

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----



**ISO 9001:2015**

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Vũ Lê Thùy Dương**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Diệp**

**HẢI PHÒNG – 2020**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÙNG CƯỜNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ ĐẠI HỌC VĂN BẰNG 1**  
**NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**Sinh viên: Vũ Lê Thùy Dương**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Diệp**

**HẢI PHÒNG – 2020**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Vũ Lê Thùy Dương Mã SV: 1512404001

Lớp: QT1901T

Ngành: Tài chính ngân hàng

Tên đề tài: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính Công ty

Cổ phần thép Hùng Cường

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

- Tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển của công ty Cổ phần thép

Hùng Cường

- Các số liệu về tình hình sản xuất kinh doanh

- Các số liệu về tình hình tài chính DN

2. Các số liệu cần thiết để tính toán , thiết kế

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của công ty

- Tính toán các dữ liệu, đánh giá hiệu quả tình hình tài chính của công ty

Địa điểm thực tập

Công ty Cổ phần thép Hùng Cường

# CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Nguyễn Thị Diệp

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: trường Đại học Dân lập Hải phòng

Nội dung hướng dẫn:: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính Công ty Cổ phần thép Hùng Cường

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày ... tháng .... năm 2019

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày ... tháng .... năm 2020

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

*Vũ Lê Thùy Dương*

*Ths. Nguyễn Thị Diệp*

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2020*

*Hiệu trưởng*

*GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị*

**MỤC LỤC**

<b>LỜI CẢM ƠN</b> .....	<b>3</b>
<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	<b>4</b>
<b>CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP</b> .....	<b>7</b>
1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp .....	7
1.1.1 Khái niệm về tài chính doanh nghiệp.....	7
1.1.2 Bản chất tài chính doanh nghiệp: .....	7
1.1.3 Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp.....	7
1.1.4 Các chức năng của tài chính doanh nghiệp.....	8
1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp .....	10
1.2.1 Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp .....	10
1.2.2 Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp.....	11
1.2.3 Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp .....	11
1.3 Phân tích tài chính doanh nghiệp .....	12
1.3.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp .....	12
1.3.2 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp.....	12
1.4 Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp .....	13
1.4.1 Hệ thống Báo cáo tài chính .....	13
1.4.2 Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp .....	14
1.5 Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp .....	16
1.5.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.....	16
1.5.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp .....	20
<b>CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÙNG CƯỜNG</b> .....	<b>30</b>
2.1 Tổng quan về Công ty Cổ phần thép Hùng Cường.....	30
2.1.1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần thép Hùng Cường.....	30
2.1.2. Chức năng nhiệm vụ của Công ty .....	31
2.1.2.1. Ngành nghề kinh doanh .....	31
2.1.2.2. Chức năng nhiệm vụ của công ty .....	31

2.1.2.3. Tổ chức bộ máy quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh.....	32
2.2. Phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần thép Hùng Cường 2016-2018 .....	36
2.2.1. Khái quát tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hùng Cường .....	36
2.2.2 Phân tích khái quát tình hình tài chính qua báo cáo tài chính .....	<b>37</b>
2.2.2.1 Phân tích bảng cân đối kế.....	37
<b>PHẦN III: BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÙNG CƯỜNG.....</b>	<b>58</b>
3.1 Đánh giá tình hình tài chính của công ty .....	58
3.1.1 Những kết quả đạt được .....	58
3.1.2 Những hạn chế còn tồn tại .....	58
3.1.3 Nguyên nhân của những hạn chế còn tồn tại. ....	59
3.2 Phương hướng nhiệm vụ kinh doanh của Công ty trong thời gian tới. ....	59
3.3 Phương hướng cải thiện tình hình tài chính của Công ty.....	60
3.3.1 Giảm các khoản phải thu.....	60
3.3.2 Giảm thiểu các chi phí.....	62
3.3.3 Đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, giải phóng hàng tồn kho.....	63
3.3.4. Cải thiện khả năng thanh toán.....	65
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>66</b>

**LỜI CẢM ƠN**

Trong suốt quá trình thực hiện khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng với đề tài: ***“Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần thép Hùng Cường ”***, ngoài sự cố gắng nỗ lực của bản thân em đã nhận được sự giúp đỡ động viên từ phía các thầy cô, các cô chú anh chị của Công ty Cổ phần thép Hùng Cường .

Em xin được gửi lời cảm ơn chân thành đến Ths.Nguyễn Thị Diệp , người trực tiếp hướng dẫn để em có thể hoàn thành khóa luận. Em đã nhận được sự định hướng, chỉ bảo tận tình và đầy tâm huyết của cô.

Ngoài ra, em cũng trân trọng biết ơn các thầy cô giáo trong trường, đặc biệt là các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh đã truyền dạy cho em những kiến thức bổ ích trong suốt quãng thời gian sinh viên của em.

Cuối cùng là lời cảm ơn sâu sắc đến Ban Giám đốc, các anh chị trong các bộ phận phòng ban của Công ty Cổ phần thép Hùng Cường đã tạo điều kiện tốt nhất để em có thể hoàn thành trọn vẹn khóa luận này.

Do thời gian thực tập tại công ty có hạn và kiến thức cũng như kinh nghiệm thực tế của em còn hạn chế nên khóa luận không thể tránh khỏi những sai sót. Vì vậy, em rất mong nhận được sự góp ý và chỉ bảo của quý thầy cô để khóa luận của em được hoàn chỉnh hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Vũ Lê Thùy Dương



## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Sự cần thiết chọn đề tài

Nền kinh tế của Việt Nam trong những năm gần đây đang từng bước phát triển và hội nhập với nền kinh tế thế giới. Trước những cơ hội và thách thức mới, các doanh nghiệp Việt Nam đang tìm cách khẳng định mình trên thị trường trong nước cũng như thị trường ngoài nước. Với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận và làm sao để tối đa hóa lợi nhuận thu được, nâng cao khả năng cạnh tranh, giúp doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển bền vững.

Hầu hết trong các doanh nghiệp, tài chính và phân tích hoạt động tài chính chiếm một vị trí quan trọng trong hoạt động quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Vì hoạt động tài chính là một trong những hoạt động cơ bản của các doanh nghiệp và có quan hệ mật thiết với hoạt động sản xuất kinh doanh. Nếu việc cung ứng, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm... được tiến hành bình thường, đúng tiến độ và đạt hiệu quả sẽ là tiền đề để đảm bảo cho hoạt động tài chính bình thường và có hiệu quả, việc đảm bảo thanh toán cho cán bộ công nhân viên, thanh toán với khách hàng, với ngân sách Nhà Nước... Ngược lại, việc đảm bảo bình thường các hoạt động tài chính, việc tổ chức và huy động các nguồn vốn, việc quản lý phân phối và sử dụng các nguồn vốn sẽ đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hành bình thường và liên tục. Vậy muốn tiến hành sản xuất kinh doanh thì cần phải có một khối lượng vốn tiền tệ nhất định và vốn lưu động để duy trì và phát triển doanh nghiệp.

Mặt khác, việc quản lý, phân phối, sử dụng lượng vốn đó như thế nào sẽ ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực, có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất, lưu chuyển hàng hóa... của doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường mục tiêu của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh là hướng tới lợi nhuận tối đa với chi phí thấp nhất, những sự cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế luôn diễn ra quyết liệt. Do đó các doanh nghiệp phải chủ động về hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, trong đó phải chủ động về hoạt động tài chính, giữ vững giá trị thực tế của các nguồn vốn mà doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng, không phân biệt nguồn gốc hình thành, đảm bảo đủ vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời phải đảm bảo tính hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và hợp pháp trong việc bảo toàn và phát triển đồng vốn của doanh nghiệp.

Qua phân tích cơ bản như trên ta thấy quản trị tài chính là một bộ phận quan trọng của quản trị doanh nghiệp, ngược lại tình hình tài chính tốt hay xấu

lại có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình kinh doanh. Do đó, để phục vụ cho công tác quản lý hoạt động kinh doanh có hiệu quả, các nhà quản trị cần phải thường xuyên tổ chức phân tích tình hình tài chính cho tương lai. Bởi vì thông qua việc tính toán, phân tích tài chính cho ta biết những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như những tiềm năng cần phát huy và những nhược điểm cần khắc phục. Qua đó các nhà quản lý tài chính có thể xác định được nguyên nhân gây ra và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị mình trong thời gian tới.

Xuất phát từ đó, trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần thép Hùng Cường, em đã cố gắng tìm hiểu thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thông qua phân tích tình hình tài chính của công ty trong 3 năm gần đây nhằm mục đích tự nâng cao hiểu biết của mình về vấn đề tài chính doanh nghiệp nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Vì vậy em chọn đề tài “Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần thép Hùng Cường” làm đề tài tốt nghiệp của mình nhằm đưa ra một bức tranh tổng thể về tình hình tài chính cũng như đề xuất một số biện pháp khả thi giúp ban lãnh đạo có những lựa chọn đúng đắn hơn khi ra quyết định cải thiện tình hình tài chính của công ty.

## **2. Đối tượng nghiên cứu**

- Các BCTC của công ty trong 3 năm 2016, 2017, 2018.
- Tình hình sử dụng tài sản, nguồn vốn.
- Nhân sự, sản phẩm kinh doanh.

Việc đánh giá tài chính cũng là mối quan tâm của nhiều đối tượng sử dụng thông tin như: Ban Giám đốc, các nhà đầu tư, các nhà cung cấp, các chủ nợ, các cổ đông hiện tại và tương lai, các khách hàng, người lao động... để họ an tâm vào đơn vị mình đang quản lý, vào đơn vị mình đang đầu tư, giúp họ có những bước đi đúng đắn hơn. Và hơn hết là giúp chính đơn vị đó nhận ra khả năng thực sự của mình, phát huy những điểm mạnh vốn có, và hạn chế được những điểm yếu một cách kịp thời. Cho nên, các doanh nghiệp cần có kế hoạch tài chính phù hợp từng thời điểm, thời gian và không gian nhằm mang lại hiệu quả kinh doanh cao nhất.

## **3. Phạm vi nghiên cứu**

Nhằm đáp ứng một phần các yêu cầu đã nêu ở trên, cần tiến hành định kỳ phân tích, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, thông qua các số liệu

kế toán các chỉ tiêu tài chính như: hệ số thanh toán, hiệu quả sử dụng vốn, tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn các nguồn vốn... mà người quản lý có thể nhận biết thực trạng tốt, xấu, nguyên nhân của quá trình sản xuất kinh doanh. Từ đó có các biện pháp cần thiết, kịp thời để cải tiến, tạo tiền đề cho việc tăng cường hiệu quả của sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

Đề tài tập trung vào phân tích lĩnh vực tài chính của Công ty Cổ phần thép Hùng Cường, dựa vào số liệu và các kết quả phân tích tỷ số tài chính của công ty trong 3 năm gần đây và đưa ra một số biện pháp để hoàn thiện tình hình tài chính tại công ty.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Với câu hỏi “Làm sao để nâng cao lợi nhuận một cách tối đa cho doanh nghiệp?”, bằng các phương pháp phân tích, đánh giá thực tế tình hình tài chính tại doanh nghiệp cũng như khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, khả năng sử dụng vốn, và tình hình hoạt động trong thời gian qua có hiệu quả hay không, lợi nhuận đạt được nhiều hay không... từ đó biết được doanh nghiệp kinh doanh lỗ lãi ra sao, tìm ra nguyên nhân làm nguồn tài chính của doanh nghiệp bị sút giảm, để từ đó có những biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho phù hợp.

#### **5. Bố cục của khóa luận**

Ngoài lời mở đầu, kết luận, khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương với các nội dung như sau:

CHƯƠNG I: Cơ sở lý luận chung về Tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính DN

CHƯƠNG II: Thực trạng tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần thép Hùng Cường

CHƯƠNG III: Biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần thép Hùng Cường

## **CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

### **1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp**

#### **1.1.1 Khái niệm về tài chính doanh nghiệp**

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phát sinh nhiều mối quan hệ kinh tế. Song song với những quan hệ kinh tế thể hiện một cách trực tiếp là các quan hệ kinh tế thông qua tuần hoàn luân chuyển vốn, gắn với việc hình thành và sử dụng vốn tiền tệ. Các quan hệ kinh tế này phụ thuộc phạm trù tài chính và trở thành công cụ quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các doanh nghiệp để phục vụ và giám đốc quá trình sản xuất kinh doanh.

#### **1.1.2 Bản chất tài chính doanh nghiệp:**

Có thể nói tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với sự tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hoá của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy, các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp

#### **1.1.3 Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp**

Căn cứ vào hoạt động của Doanh nghiệp trong một môi trường kinh tế xã hội có thể thấy quan hệ tài chính của doanh nghiệp hết sức phong phú và đa dạng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và Nhà nước

Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như nộp các khoản thuế, lệ phí...vào ngân sách Nhà nước. Hay quan hệ này còn được biểu hiện thông qua việc Nhà nước cấp vốn

cho doanh nghiệp hoạt động, hỗ trợ doanh nghiệp về kỹ thuật, cơ sở vật chất, đào tạo con người...

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tại chính

Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ. Trên thị trường tài chính, doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu, trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Ngược lại, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường khác

Trong nền kinh tế, doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hoá, dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc, thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động... Điều quan trọng là thông qua thị trường, doanh nghiệp có thể xác định nhu cầu hàng hoá, dịch vụ cần thiết cung ứng. Trên cơ sở đó doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thoả mãn nhu cầu thị trường.

- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp

Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất – kinh doanh, giữa các cổ đông và người quản lý, giữa cổ đông và chủ nợ, giữa quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu vốn. Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàng loạt các chính sách của doanh nghiệp như: chính sách cổ tức (phân phối thu nhập), chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, chi phí...

#### **1.1.4 Các chức năng của tài chính doanh nghiệp**

Bản chất tài chính quyết định các chức năng tài chính. Chức tài chính là những thuộc tính khách quan, là khả năng bên trong của phạm trù tài chính.

-  Tổ chức vốn và luân chuyển vốn.

Một trong những điều kiện đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động thường xuyên, liên tục là phải có đầy đủ vốn để thoả mãn các nhu cầu chi tiêu cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh. Song, do sự vận động của vật tư, hàng hoá và

tiền tệ thường không khớp nhau về thời gian nên giữa nhu cầu và khả năng về vốn tiền tệ thường không cân đối nhau. Vì vậy, đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh là vấn đề quan trọng, đòi hỏi phải tổ chức vốn.

Thực hiện tốt chức năng tổ chức của tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tức là dùng một số vốn ít nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

#### Phân phối thu nhập bằng tiền

Sau một thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có được thu nhập bằng tiền. Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục cần thiết phải phân phối số thu nhập này.

Thực chất đó là quá trình hình thành các khoản thu nhập bằng tiền, bù đắp chi phí (chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất lưu thông..) phân phối tích lũy tiền tệ đạt được thông qua sự vận động và sử dụng các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp. Việc thực hiện tốt chức năng này có ý nghĩa quan trọng:

– Đảm bảo bù đắp những hao phí về lao động sống và lao động vật hoá đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguồn vốn cho quá trình kinh doanh được liên tục.

– Phát huy được vai trò của đòn bẩy tài chính doanh nghiệp. Kết hợp đúng đắn giữa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp và cán bộ công nhân viên, thúc đẩy doanh nghiệp và công nhân viên quan tâm đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

#### Giám đốc (kiểm tra)

Tổ chức vốn, phân phối thu nhập và tích lũy tiền tệ đòi hỏi phải có sự giám đốc, kiểm tra.

Giám đốc của tài chính doanh nghiệp là loại giám đốc toàn diện, thường xuyên và có hiệu quả cao, không những giúp doanh nghiệp thấy rõ tiến trình hoạt động của doanh nghiệp mà còn giúp thấy rõ hiệu quả kinh tế do những hoạt động đó mang lại. Bởi vì hầu hết các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều được thể hiện qua các chỉ tiêu tiền tệ. Từ đó, thông qua tình hình quản lý và sử dụng vốn, chi phí dịch vụ, các loại quỹ, các khoản tiền thu, thanh toán với cán

bộ công nhân, với các đơn vị kinh tế khác, với Nhà nước...mà phát hiện chỗ mạnh, chỗ yếu từ đó có biện pháp tác động thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến các hoạt động tổ chức quản lý kinh doanh sản xuất nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Ba chức năng của tài chính doanh nghiệp có mối quan hệ hữu cơ, không thể tách rời nhau. Thực hiện chức năng quản lý vốn và chức năng phân phối tiến hành đồng thời với chức năng giám đốc. Quá trình giám đốc, kiểm tra tiến hành tốt thì quá trình tổ chức phân phối vốn mới được thực hiện tốt. Ngược lại, việc tổ chức vốn và phân phối tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chức năng giám đốc.

## **1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp**

### **1.2.1 Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp**

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hoá lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

Các quyết định tài chính chủ yếu của công ty:

- Quyết định đầu tư: là loại quyết định liên quan đến tổng giá trị tài sản, giá trị từng bộ phận tài sản cần có và mối quan hệ cân đối giữa các bộ phận tài sản trong doanh nghiệp. Quyết định đầu tư gắn liền với phía bên trái bảng cân đối tài sản. Cụ thể có thể liệt kê một số loại quyết định đầu tư như: quyết định đầu tư tài sản lưu động, quyết định đầu tư tài sản cố định, quyết định quan hệ cơ cấu giữa đầu tư tài sản lưu động và đầu tư tài sản cố định.

- Quyết định nguồn vốn: nếu quyết định đầu tư liên quan đến bên trái thì quyết định nguồn vốn liên quan đến bên phải bảng cân đối tài sản. Nó gắn liền với việc quyết định nên lựa chọn loại nguồn vốn nào cung cấp việc mua sắm tài sản. Ngoài ra, quyết định nguồn vốn còn xem xét mối quan hệ giữa lợi nhuận để

tái đầu tư và lợi nhuận được phân chia cho cổ đông dưới hình thức cổ tức. Một số quyết định về nguồn vốn: quyết định huy động nguồn vốn ngắn hạn, quyết định huy động vốn dài hạn, quyết định quan hệ cơ cấu giữa nợ và vốn chủ sở hữu (đòn bẩy tài chính), quyết định vay để mua hay thuê tài sản.

- Quyết định phân chia cổ tức (hay chính sách cổ tức của công ty). Trong loại quyết định này giám đốc tài chính sẽ phải lựa chọn giữa việc sử dụng lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức hay giữ lại để tái đầu tư. Ngoài ra, giám đốc tài chính còn phải quyết định xem công ty nên theo đuổi một chính sách cổ tức như thế nào và liệu chính sách cổ tức đó có tác động gì đến giá trị công ty hay giá cổ phiếu trên thị trường hay không.

- Các quyết định khác: ngoài ba loại quyết định chủ yếu trong tài chính công ty vừa nêu, còn có rất nhiều loại quyết định khác liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty như: quyết định hình thức chuyên môn, quyết định phòng ngừa rủi ro tỷ giá trong hoạt động, quyết định tiền lương hiệu quả...

### **1.2.2 Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp**

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh, tài chính doanh nghiệp giữ vai trò chủ yếu sau:

- Huy động và đảm bảo đầy đủ kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### **1.2.3 Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp**

Quản trị tài chính doanh nghiệp tương bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.



- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hoá tài chính doanh nghiệp.

### **1.3 Phân tích tài chính doanh nghiệp**

#### **1.3.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là một quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh các số liệu về tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua việc phân tích tình hình tài chính, người ta sử dụng thông tin để đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai và triển vọng của doanh nghiệp.

Bởi vậy việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như Ban Giám Đốc, Hội Đồng Quản Trị, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ và các nhà cho vay tín dụng.

#### **1.3.2 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp**

Kết quả của việc phân tích tài chính doanh nghiệp không chỉ được các nhà quản trị tài chính quan tâm mà còn là mối quan tâm của nhiều đối tượng khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp: đó là những đối tác kinh doanh, Nhà nước, người cho vay, cán bộ công nhân viên. Việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ giúp cho các đối tượng quan tâm có những thông tin cần thiết cho việc ra quyết định của mình trong mối quan hệ với doanh nghiệp.

- Đối với bản thân doanh nghiệp: nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp giai đoạn đã qua từ đó đưa ra các dự báo tài chính một cách phù hợp, mặt khác giúp cho người quản lý có thể kiểm soát kịp thời các mặt hoạt động của doanh nghiệp và đề ra các biện pháp để khai thác tiềm năng, khắc phục các tồn tại và khó khăn của doanh nghiệp.

- Đối với nhà đầu tư: đánh giá khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu nhà đầu tư biết được đồng vốn mình bỏ ra có sinh lời hay không, doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn đó như thế nào,

khả năng rủi ro khi đầu tư có cao không, từ đó nhà đầu tư có quyết định thích hợp về việc cho vay vốn, thu hồi nợ và đầu tư vào doanh nghiệp.

- Đối với cơ quan quản lý Nhà nước: đây là kênh thông tin cơ bản nhất giúp các cơ quan quản lý nhà nước nắm được tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp nhất.

Phân tích tài chính mà trọng tâm là phân tích báo cáo tài chính, các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích giúp người sử dụng có thể xem xét từ những góc độ khác nhau, vừa có thể đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để từ đó nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định đầu tư phù hợp nhất.

## **1.4 Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp**

### **1.4.1 Hệ thống Báo cáo tài chính**

Có thể nói hệ thống báo cáo tài chính được lập theo khuôn mẫu chế độ hiện hành là tài liệu quan trọng nhất.

Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán nhất định

Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01 – DN)

Là một bảng báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định. Như vậy, bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02 – DN)

Là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo này còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước cũng như tình hình thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm trong một kỳ kế toán.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03 – DN)

Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, thông tin về việc lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra đó trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09 – DN)

Là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Ngoài hệ thống báo cáo tài chính ra còn bổ sung thêm một số tài liệu liên quan khác.

#### 1.4.2 Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính, về lý thuyết có rất nhiều nhưng trên thực tế người ta thường sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ.

##### 1.4.2.1 Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để áp dụng phương pháp so sánh phải đảm bảo các điều kiện so sánh và kỹ thuật so sánh.

- Điều kiện so sánh: phải có ít nhất 2 đại lượng hoặc 2 chỉ tiêu và các đại lượng phải thống nhất với nhau về nội dung, phương pháp tính toán, thời gian và đơn vị đo lường.

- Tiêu thức so sánh: tùy thuộc vào mục đích phân tích, người ta có thể chọn một trong các tiêu thức sau:

+ So sánh giữa số liệu thực tế kỳ này với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phân đầu của doanh nghiệp.

+ So sánh số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi cũng như tốc độ phát triển của doanh nghiệp cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành hoặc số liệu trung bình của ngành ở một thời điểm để thấy được tình hình của doanh nghiệp đang ở trong tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với các doanh nghiệp cùng ngành.

- Kỹ thuật so sánh:

+ So sánh bằng số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tuyệt đối cho thấy độ lớn của các chỉ tiêu. Hạn chế của so sánh tuyệt đối là không thấy được mối liên hệ giữa các chỉ tiêu.

+ So sánh bằng số tương đối: là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tương đối cho ta thấy sự thay đổi cả về độ lớn của từng chỉ tiêu, khoản mục đồng thời cho phép liên kết các chỉ tiêu, khoản mục đó lại với nhau để nhận định tổng quát về diễn biến tài chính, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo hai hình thức chính sau:

+ So sánh theo chiều dọc để xem xét tỉ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể

+ So sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

#### 1.4.2.2 Phương pháp tỷ lệ

Ngày nay phương pháp tỷ lệ được sử dụng nhiều nhằm giúp cho việc khai thác và sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỉ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỉ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỉ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỉ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỉ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có những nhóm chỉ tiêu cơ bản:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán
- Chỉ tiêu phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn
- Chỉ tiêu về các chỉ số hoạt động
- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

### **1.5 Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp**

#### **1.5.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp**

##### 1.5.1.1 Phân tích Bảng cân đối kế toán

- Khái niệm: Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (thời điểm lập báo cáo).

- Vai trò: đây là báo cáo có ý nghĩa quan trọng với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh và quan hệ quản lý với doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu vốn hình thành các tài sản đó.

- Nội dung của bảng cân đối kế toán thể hiện qua hệ thống các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân

loại, sắp xếp thành từng loại, mục và chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hoá để thuận tiện hơn cho việc kiểm tra đối chiếu và được phản ánh theo số đầu kỳ và số cuối kỳ.

- Kết cấu: bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần theo nguyên tắc cân đối

$$\text{TỔNG TÀI SẢN} = \text{TỔNG NGUỒN VỐN}$$

- Phần Tài Sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới các dạng hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị, quy mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định... mà doanh nghiệp hiện có.

+ Xét về mặt pháp lý: số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý sử dụng của doanh nghiệp.

- Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo nguồn hình thành tài sản của đơn vị (nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn đi vay, vốn chiếm dụng...) tỉ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở nguồn vốn phản ánh quy mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu của các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh.

+ Xét về mặt pháp lý: đây là các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp...)

Việc tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau:

✚ Xem xét cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỉ trọng của từng loại, so sánh giữa số cuối năm và số đầu năm cả về số tuyệt đối và tương đối. Qua đó thấy được sự biến

động về quy mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác cần tập trung vào một số loại tài sản quan trọng cụ thể:

- Sự biến động tài sản tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.
- Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.
- Sự biến động của khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng vốn.
- Sự biến động của tài sản cố định cho thấy quy mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp

✚ Xem xét phần nguồn vốn, tính toán tỉ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa cuối năm và đầu năm. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lí chưa, sự biến động có phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp không hay có gây hậu quả gì, tiềm ẩn gì không tốt đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không? Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỉ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Khi phân tích phần này cần kết hợp với phần tài sản để thấy được mối quan hệ với các chỉ tiêu, khoản mục nhằm phân tích được sát hơn.

✚ Xem xét mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu, các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh đã phù hợp chưa?

✚ Xem xét trong công ty có các khoản đầu tư nào, làm thế nào công ty mua sắm được tài sản, công ty đang gặp khó khăn hay phát triển thông qua việc phân tích nguồn vốn, các chỉ số tự tài trợ vốn.

- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích tình hình phân bổ tài sản của doanh nghiệp cho ta thấy cái nhìn tổng quát về mối quan hệ và tình hình biến động của cơ chế tài chính, để xem xét nội dung bên trong của nó mạnh hay yếu, cần phân tích cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được phản ánh qua việc xác định tỉ suất tài trợ càng cao thể hiện khả năng độc lập càng cao về mặt tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy việc phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp cho ta khá nhiều thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên để hiểu hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp ta cần phải phân tích thêm các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán mà chỉ có ở các báo cáo khác.

#### 1.5.1.2 Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Khái niệm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

- Nội dung và kết cấu:

+ Phần I: Lãi, lỗ

Phản ánh tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều được trình bày số liệu của kỳ trước (để so sánh) và số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

+ Phần II: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo luật định như các khoản thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản phải nộp khác.

+ Phần III: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoãn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.



Phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ, còn được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, đã hoàn, còn được hoàn, thuế GTGT được giảm, đã giảm và còn được giảm cuối kỳ, thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước và còn phải nộp cuối kỳ.

- Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích hai nội dung cơ bản sau:

+ Phân tích kết quả các loại hoạt động

Lợi nhuận từ các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí, kết quả của từng loại hoạt động. Từ đó, có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của toàn doanh nghiệp.

+ Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh chính

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

### **1.5.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp**

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính.

#### **1.5.2.1 Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán**

Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu có được nhiều sự quan tâm của các đối tượng như nhà đầu tư, các nhà cung ứng, các chủ nợ... họ

quan tâm xem liệu doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ hay không? Tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp như thế nào?

Phân tích khả năng thanh toán giúp cho các nhà quản lí thấy được các khoản nợ tới hạn cũng như khả năng chi trả của doanh nghiệp để chuẩn bị sẵn nguồn thanh toán cho chúng.

**✚ Hệ số thanh toán tổng quát ( $H_1$ )**

Phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện nay mà doanh nghiệp đang quản lí, sử dụng với tổng số nợ. Cho biết năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kinh doanh, cho biết 1 đồng đi vay có mấy đồng đảm bảo.

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát } (H_1) = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu  $H_1 > 1$  chứng tỏ tổng tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

Nếu  $H_1 < 1$  báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

**✚ Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn ( $H_2$ )**

Phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi 1 bộ phận tài sản thành tiền.

Hệ số này được xác định như sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn } (H_2) = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tùy vào ngành nghề kinh doanh mà hệ số này có giá trị khác nhau. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số tài sản thì hệ số

này lớn và ngược lại. Tuy nhiên, khi hệ số này có giá trị quá cao thì có nghĩa là doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay đơn giản là việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi hay có quá nhiều nợ phải đòi... Do đó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

**✚ Khả năng thanh toán nhanh**

Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản hiện có thì vật tư hàng hoá tồn kho (các loại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm tồn kho) chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy, hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư, hàng hoá. Tùy theo mức độ của việc thanh toán nợ hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Ngoài ra tài sản dùng để thanh toán nhanh còn được xác định là tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản có thể chuyển đổi nhanh, bất kỳ lúc nào thành 1 lượng tiền biết trước (chứng khoán ngắn hạn, thương phiếu, nợ phải thu ngắn hạn...có khả năng thanh khoản cao). Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh (gần như tức thời) các khoản nợ được xác định như sau:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh (tức thời)} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

**✚ Hệ số thanh toán lãi vay**

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta thấy doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay đến mức độ nào...Hệ số này được xác định như sau:

$$\frac{\text{Hệ số thanh toán lãi vay}}{\text{Lãi vay}} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

Hệ số này cho biết số vốn mà doanh nghiệp đi vay được sử dụng như thế nào, đem lại 1 khoản lợi nhuận là bao nhiêu và có đủ bù đắp tiền lãi vay hay không.

#### 1.5.2.2 Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu). Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

##### Hệ số nợ (Hv)

Chỉ tiêu tài chính này phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay.

$$\frac{\text{Hệ số nợ (Hv)}}{\text{(Hv)}} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém.

##### Tỷ suất tự tài trợ

Tỷ suất tự tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng vốn hiện có của doanh nghiệp

$$\frac{\text{Tỷ suất tự tài trợ (Hc)}}{\text{(Hc)}} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh riêng có của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao với chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép từ các khoản nợ này.

##### Tỷ suất đầu tư

Tỷ suất đầu tư là tỉ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp. Công thức của tỷ suất đầu tư được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể.

#### Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy số vốn tự có của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản dài hạn là bao nhiêu, phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn

$$\text{Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng dùng vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình. Ngược lại, nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là một bộ phận của tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

#### 1.5.2.3 Chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đánh giá một cách khái quát hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

#### Số vòng quay hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho là quan hệ tỉ lệ giữa doanh thu bán hàng thuần (hoặc giá vốn hàng bán) với trị giá bình quân hàng tồn kho trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân lưu chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số vòng quay} = \text{Doanh thu thuần ( giá vốn hàng bán )}$$

hàng tồn kho

Trị giá hàng tồn kho bình quân

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

Từ việc xác định số vòng quay hàng tồn kho ta có thể tính được số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\frac{\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho}}{\text{Số ngày trong kỳ}} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

**✚ Vòng quay các khoản phải thu**

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\frac{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

**✚ Kỳ thu tiền bình quân**

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày của 1 vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ và ngược lại.

$$\frac{\text{Kỳ thu tiền bình quân}}{\text{360 ngày}} = \frac{\text{360 ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu nói lên khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán. Hệ số này trên nguyên tắc càng thấp càng tốt. Tuy nhiên, còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng...

**✚ Vòng quay vốn lưu động**

$$\frac{\text{Vòng quay vốn lưu động}}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm như vậy, thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

**✚ Hiệu suất sử dụng vốn cố định**

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, vì thế hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ được thể hiện qua việc đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định.

$$\text{Hiệu suất sử dụng} \\ \text{vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

**✚ Vòng quay tổng tài sản**

$$\text{Vòng quay} \\ \text{tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản nói chung mà không phân biệt đó là tài sản cố định hay tài sản lưu động. Chỉ tiêu này phản ánh tổng tài sản của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đầu tư là bao nhiêu. Nói chung vòng quay càng lớn thì hiệu quả sử dụng càng cao.

**1.5.2.4 Các chỉ tiêu sinh lời**

Các chỉ tiêu sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, đây là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra quyết định tài chính trong tương lai.

**✚ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)**

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên} \\ \text{doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

✚ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của công ty. Sức sinh lời của tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

✚ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên VCSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp ấy. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

✚ *Phân tích Dupont*

*Phân tích Dupont là kỹ thuật tách một tỷ suất lợi nhuận thành các tỷ số tài chính thành phần, từ đó lý giải được các nhân tố đã ảnh hưởng quyết định đến tỷ suất lợi nhuận, giúp cho nhà quản trị đề ra các biện pháp quản lý phù hợp. Phương trình Dupont thường được triển khai để phân tích cho tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA) hoặc tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE).*

- *Phương trình Dupont với Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VKD (ROA)} = \frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (ROS)}}{\text{Vòng quay toàn bộ vốn}}$$

- *Phương trình Dupont với tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu ROE*

$$\text{ROE} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn KD BQ}} \times \frac{\text{Vốn KD BQ}}{\text{Vốn CSH BQ}}$$

Hay:

$$\text{ROE} = \text{ROS} \times \frac{\text{Vòng quay toàn bộ vốn}}{1} \times \frac{1}{\text{Hệ số nợ BQ}}$$



Phương trình Dupont với ROE ngoài mô hình 3 nhân tố nêu trên còn có một phiên bản khác là mô hình 6 nhân tố.

$$ROE = \frac{NI}{EBT} \times \frac{EBT}{EBIT} \times \frac{EBIT}{EBITDA} \times \frac{EBITDA}{DTT} \times \frac{DTT}{VKDBQ} \times \frac{1}{1-HBQ}$$

Qua phương trình trên ta thấy, ROE chịu tác động của 6 nhóm nhân tố:

- $\frac{NI}{EBT}$ : Đây là chỉ tiêu phản ánh LNST của DNTM trên LNTT. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của chính sách thuế tới HQSDV của DNTM.
- $\frac{EBT}{EBIT}$ : Đây là chỉ tiêu phản ánh LNTT của DNTM trên lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của lãi vay tới HQSDV của DNTM.
- $\frac{EBIT}{EBITDA}$ : Đây là chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận trước thuế và lãi vay của DNTM trên lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của chính sách phân bổ khấu hao ảnh hưởng như thế nào tới HQSDV của DNTM.
- $\frac{EBITDA}{DTT}$ : Chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao của DNTM trên DTT. Chỉ tiêu này cho biết, cứ 100 đồng DTT của doanh nghiệp tạo ra bao nhiêu đồng thu nhập trước khi DNTM chi trả lãi vay, khấu hao và thuế thi nhập doanh nghiệp.
- $\frac{DTT}{VKDBQ}$ : Chỉ tiêu phản ánh vòng quay toàn bộ vốn. Nó cho biết trong năm tài chính, VKD của DNTM luân chuyển được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng lớn thì HQSDV của DNTM càng cao.
- $\frac{1}{1-HBQ}$ : Chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính của DNTM. Chỉ tiêu này càng cao cho thấy DNTM càng sử dụng nhiều đòn bẩy tài chính trong HQSDV của mình.

Phương trình Dupont với 6 nhân tố giúp phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố khác nhau đến HQSDV của DNTM. Phương pháp phân tích Dupont đặc

*biệt hữu ích khi nó được sử dụng để kết hợp so sánh giữa doanh nghiệp với các đối thủ cạnh tranh, từ đó, có thể nhận thấy trực diện điểm mạnh và điểm yếu của doanh nghiệp so với đối thủ cạnh tranh xét trên góc độ hiệu quả tỷ suất lợi nhuận.*

## **CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÙNG CƯỜNG**

### **2.1 Tổng quan về Công ty Cổ phần thép Hùng Cường**

#### **2.1.1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần thép Hùng Cường**

- Tên tiếng việt: Công ty cổ phần Thép Hùng Cường
- Tên tiếng anh: Hung Cuong Steel Joint stock Company
- Tên giao dịch: HUNG CUONG STEEL JSC
- Địa chỉ: Km 87 + 900, đường 5 mới, xã Nam Sơn, huyện An Dương,

Thành phố Hải Phòng.

- Email: thephungcuong@gmail.com
- Giấy phép kinh doanh: 0200654539 - ngày cấp: 15/12/2005
- Điện thoại: 0313970590 - Fax: 0313970591
- Giám đốc: LÊ HỮU CƯỜNG

Công ty cổ phần thép Hùng Cường được thành lập vào ngày 28/11/2005 với sứ mệnh trở thành một thương hiệu hùng mạnh về cung cấp sản phẩm ống thép với chất lượng tốt nhất và bằng nỗ lực xây dựng đội ngũ cán bộ tài đức, sáng tạo, nhiệt tình, nhận biết và thỏa mãn nhu cầu của khách hàng với mục tiêu tối đa hóa lợi ích và sự hài lòng cho khách hàng.

Phương châm hoạt động của công ty là:

- Chú trọng đầu tư nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ nhân viên, đề cao đạo đức nghề nghiệp, hướng tới mục tiêu hoàn thiện vì chúng tôi hiểu rằng yếu tố con người là quyết định sự thành công.

- Không ngừng đầu tư nghiên cứu, tận dụng mọi thế mạnh công nghệ nhằm đưa ra những giải pháp có tính khả thi cao trong thực tiễn, những sản phẩm và dịch vụ chất lượng tốt vì chúng tôi hiểu rằng khoa học là chìa khóa cho phát triển bền vững.

- Xây dựng môi trường làm việc có tính gắn kết cao, lấy nhân văn, sáng tạo không ngừng, tinh thần đồng đội, luật pháp và đạo đức nghề nghiệp làm nền tảng, cùng chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm và các kỹ năng khác vì chúng tôi hiểu rằng môi trường tốt là cơ bản cho phát triển bền vững.

## **2.1.2. Chức năng nhiệm vụ của Công ty**

### **2.1.2.1. Ngành nghề kinh doanh**

Công ty cổ phần Thép Hùng Cường chuyên nhập khẩu và kinh doanh các sản phẩm thép ống dùng cho dẫn dầu, dẫn khí, công nghiệp đóng tàu, cơ khí chế tạo, và các công ty xây dựng xăng dầu, vận tải, cơ khí... Quản lý, giao nhận và phân phối thép đến các công ty, dự án. Công ty có nhiều năm kinh nghiệm trong kinh doanh thép ống và đồng thời có các mối quan hệ lâu dài với các nhà sản xuất, đại diện bán hàng của các nhà máy lớn trên thế giới hoạt động với phương châm “Uy tín – Chất lượng”.

Hiện nay CTCP Thép Hùng Cường đang kinh doanh các loại thép ống sau:

- Thép ống Đúc SCH 40; SCH 80

+ Tiêu chuẩn: ASTM A53, ASTM A106, ASTM A179, ASTM A106-Grade B, ASTM A53-Grade B, API-5L, GOST, JIS, DIN, GB/T, API5CT, ANSI, EN,....

+ Kích thước: đường kính (OD) : 21 – 406; độ dày: 2,5mm - 30 mm; ài : 6m - 12m hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

+ Xuất xứ: Nhật Bản, Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc, Châu Âu (EU)...

- Thép ống Hàn có:

+ Tiêu chuẩn: ASTM A106-Grade B, ASTM A53-Grade B, API-5L, GOST, JIS, DIN, GB/T...

+ Kích thước: đường kính (OD): 21-610; độ dày: 2,5mm – 30mm; dài: 6m – 12m hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

+ Xuất xứ: Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Châu Âu (EU)...

- Thép ống mạ kẽm với các tiêu chuẩn: STM-A53, BS1378-1985, GB/T3091-2001, GB/T3087...

- Thép ống các loại như:

+ Thép ống hàn thẳng

+ Thép ống hàn xoắn

+ Thép ống hàn cao tần

+ Thép ống đúc carbon

### **2.1.2.2. Chức năng nhiệm vụ của công ty**

#### **❖ Chức năng**

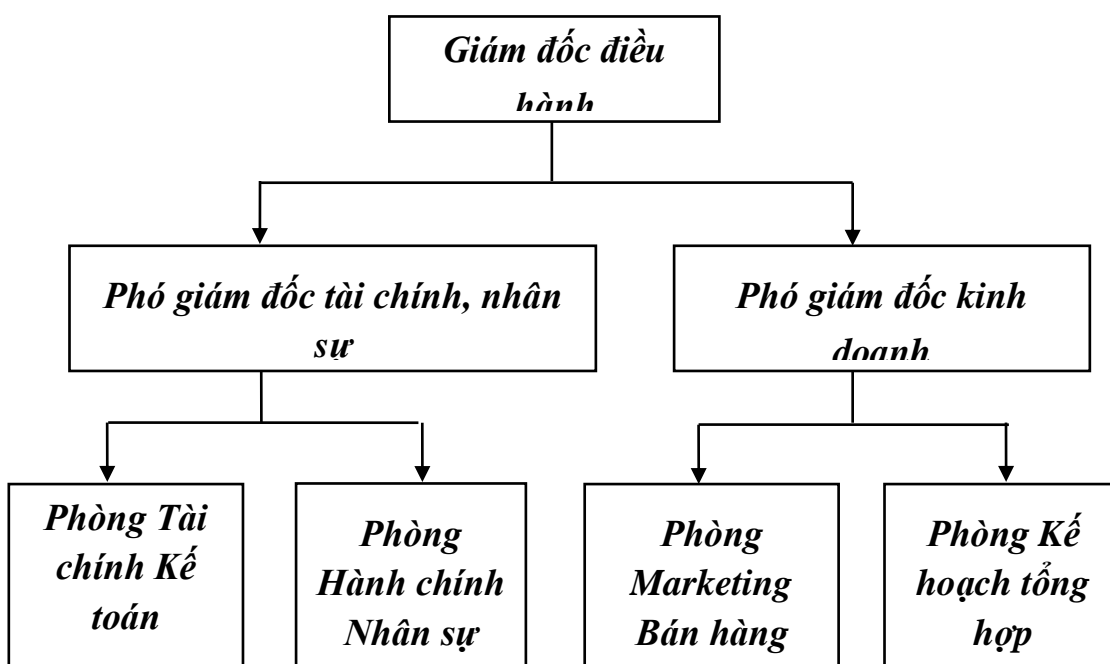
Cũng như mọi công ty kinh doanh khác, chức năng chính của Công ty là cung cấp ống thép, thiết bị nâng từ nhà cung cấp hoặc kho của Công ty tới tay khách hàng (Công ty xây dựng, các công ty thương mại khác...). Hùng Cường đóng vai trò là cầu nối giữa khách hàng với nhà sản xuất, thực hiện các chức năng cung cấp các loại ống thép. Đồng thời Hùng Cường đóng vai trò là nhà đầu tư vấn sáng suốt, thiết kế và thi công cho khách hàng khi có nhu cầu mua hàng cũng như quá trình luân chuyển của Công ty.

**❖ Nhiệm vụ**

Nhiệm vụ kinh doanh của công ty bao gồm: Kinh doanh theo mặt hàng đã đăng ký, thực hiện nhiệm vụ, nghĩa vụ đối với Nhà nước, phục vụ thỏa mãn nhu cầu của khách hàng, Công ty có nhiệm vụ bảo toàn và phát triển vốn được giao. Tổ chức quản lý tốt lao động trong doanh nghiệp.

**2.1.2.3. Tổ chức bộ máy quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh**

**Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty**



*Nguồn: Phòng Hành chính nhân sự CTCP Thép Hùng Cường*

Sơ đồ tổ chức của công ty được xây dựng trên tiêu chí gọn nhẹ, hiệu quả và dựa trên sự kết nối giữa công việc của các phòng ban chuyên môn. Mỗi bộ

phận đều có nhiệm vụ cụ thể và hoạt động dưới sự giám sát của ban Giám đốc cũng như sự điều hành của các Trưởng phòng. CTCP Thép Hùng Cường luôn cố gắng khắc phục những điểm hạn chế trong công tác nhân sự để đem lại bộ máy hoạt động tốt nhất cho công ty.

**\* Giám đốc**

Giám đốc là người đại diện pháp nhân của Công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc điều hành hoạt động của Công ty. Cụ thể:

- Xây dựng kế hoạch, phương án đầu tư, liên doanh, liên kết cho Công ty.
- Tổ chức điều hành các hoạt động của Công ty
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng đối với: phó giám đốc, kế toán trưởng, các trưởng, phó phòng ban nghiệp vụ...
- Chịu sự kiểm tra giám sát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và của Công ty đối với việc thực hiện nhiệm vụ điều hành.

**\* Phó giám đốc**

- Là người giúp Giám đốc điều hành một số lĩnh vực của Công ty theo sự phân công của Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật về nhiệm vụ được giao.

**\* Phòng Tài chính kế toán**

Thu thập và xử lý các số liệu thông tin kế toán, quản lý chi tiêu tài chính kinh tế và các số liệu kế toán. Cung cấp thông tin về tình hình tài chính một cách chính xác, kịp thời và toàn diện để Ban giám đốc ra các quyết định kinh doanh và báo cáo tình hình tài chính cho cấp trên. Ngoài ra, còn có nhiệm vụ kiểm toán, kế toán chênh lệch thu chi, phân bổ cho các kế hoạch, các phòng ban, các dự án...

**\* Phòng Hành chính nhân sự**

Tham mưu cho Giám đốc về kế hoạch lao động, cơ cấu tổ chức lao động, thu hút tuyển dụng lao động, lên danh sách bổ sung, phê duyệt, tiến hành tổ chức đào tạo nâng cao tay nghề người lao động... tất cả các vấn đề liên quan đến nhân sự trong Công ty.

**\* Phòng Marketing bán hàng**

Có nhiệm vụ nghiên cứu tiếp thị và thông tin, tìm hiểu hiểu khách hàng; Lập hồ sơ thị trường và dự báo doanh thu; Xây dựng và thực hiện kế hoạch chiến lược marketing; thực hiện các hoạt động tìm kiếm khách hàng, xây dựng

chiến lược kinh doanh của công ty. Chịu trách nhiệm về các hoạt động liên quan đến kinh doanh, thu nhập, nguồn hàng và lập bảng kế hoạch kinh doanh.

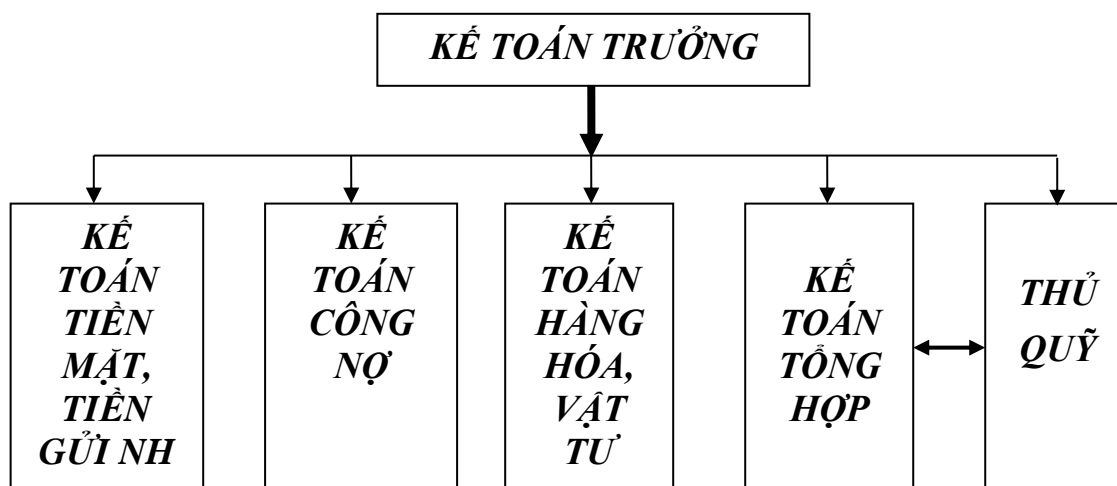
**\* Phòng Kế hoạch tổng hợp**

Có nhiệm vụ tham mưu xây dựng kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để mở rộng sản xuất kinh doanh. Xây dựng, dự báo kế hoạch thị trường, thống kê lưu trữ, phân tích quản lý kinh tế.

**❖ Cơ cấu bộ máy tài chính của Công ty**

Bộ máy tài chính của công ty hiện nay tổ chức theo hình thức vừa tập trung tại phòng tài chính kế toán của công ty. Tất cả công tác tài chính như xử lý chứng từ hạch toán tổng hợp các báo cáo tài chính đều tập trung tại phòng tài chính kế toán của công ty.

Biên chế nhân sự của phòng tài chính – kế toán hiện nay có 6 người, với cơ cấu bộ máy tài chính kế toán tại Công ty được thể hiện theo sơ đồ tổ chức như sau:



**Sơ đồ 2.2 : Cơ cấu bộ máy quản lý tài chính của Công ty cổ phần Thép Hùng Cường**

Nguồn: Phòng Tài chính kế toán

**\* Kế toán trưởng có nhiệm vụ:**

- Tổ chức, quản lý phòng kế toán.
- Kiểm tra hồ sơ khai thuế tháng, báo cáo tài chính tháng, hồ sơ quyết toán thuế năm tài chính, báo cáo tài chính năm.
- Lập báo cáo trình Ban Giám đốc Công ty, Ban kiểm soát của HĐQT.
- Phân loại và cung cấp thông tin quản lý.
- Đào tạo nhân sự kế toán về kỹ năng chuyên môn.

\* Kế toán tổng hợp có nhiệm vụ:

Thực hiện thay Kế Toán Trưởng về việc tổ chức, quản lý phòng kế toán khi Kế Toán - Trưởng không có mặt tại Công ty.

- Lập báo cáo tài chính tháng, năm theo quy định chế độ kế toán hiện hành, có đầy đủ chi tiết trên các bảng kê chi tiết.

- Quản lý hợp đồng của Công ty đã ban hành, lưu tại phòng kế toán trong Công ty

- Hướng dẫn nhân viên thừa hành các phần hành kế toán.

\* Kế toán công nợ:

- Theo dõi các khoản công nợ phải thu, phải trả của công ty.

- Căn cứ chứng từ kế toán lập hồ sơ kế toán chi tiết tài khoản công nợ phải thu, phải trả, chi tiết đối với từng đối tượng công nợ.

- Định kỳ 06 tháng tiến hành đối chiếu công nợ với khách hàng, đặc biệt vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

- Lưu chứng từ kế toán liên quan đến công nợ phải thu, phải trả.

\* Kế toán tiền mặt và tiền gửi ngân hàng

- Trình ký và kiểm kê số dư tồn quỹ hàng ngày

- Căn cứ chứng từ phát sinh, kiểm tra các giấy đề xuất (đề xuất thanh toán, đề xuất tạm ứng, Bảng kê thanh toán tạm ứng) trên cơ sở được duyệt.

- Lưu chứng từ kế toán chứng minh cho các định khoản kế toán tiền mặt, kế toán tạm ứng.

- Căn cứ chứng từ ngân hàng lập hồ sơ kế toán chi tiết tài khoản tiền gửi ngân hàng, chi tiết đối với từng tài khoản tiền gửi.

- Lưu chứng từ kế toán chứng minh cho các định khoản kế toán ngân hàng.

- Lập hồ sơ thực hiện hợp đồng, ... ký quỹ, mở L/C, thanh toán nước ngoài, thủ tục vay ngân hàng, vay khác...

\* Kế toán hàng hóa, vật tư:

- Lập bảng kê tập hợp và phân loại chi phí phát sinh vào giá thành hàng hóa vật tư..

- Tính toán chi tiết chi phí giá thành đối chiếu doanh thu tháng để xác định giá vốn hạng mục (phải đảm bảo tính tương xứng giữa doanh thu và chi phí) thời gian hoàn thành và chuyển số liệu sang bộ phận kế toán tổng hợp.

- Kiểm tra các chứng từ liên quan đối chiếu với dự toán đã được duyệt.



\* Thủ quỹ

- Quản lý quỹ tiền mặt và các chứng từ có giá trị như tiền tại công ty.

- Hàng ngày, căn cứ vào phiếu thu, phiếu chi, thủ quỹ tiến hành thực thu, thực chi và cập nhật vào sổ quỹ tiền mặt số tiền thu, chi trong ngày.

- Cuối ngày chuyển sổ quỹ qua kế toán thanh toán để đối chiếu và lập báo cáo tồn quỹ tiền mặt.

## **2.2. Phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần thép Hùng Cường 2016-2018**

Để đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao và sự đa dạng hóa của nền kinh tế thị trường, ban lãnh đạo công ty luôn luôn quan tâm đến việc tìm hiểu thị trường, nắm bắt những thông tin chính xác để đề ra những phương án kinh doanh hiệu quả nhất. Trong ba năm gần đây công ty luôn hoàn thành kế hoạch kinh doanh, hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ đối với nhà nước, đời sống nhân viên được cải thiện rõ rệt thông qua mức lương hằng năm

### **2.2.1. Khái quát tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hùng Cường**

**Bảng 2.1: Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Hùng Cường**

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch 2016/2017		Chênh lệch 2017/2018	
				Số tiền 2016/2017	Tỷ lệ %	Số tiền 2017/2018	Tỷ lệ %
<b>Tổng tài sản</b>	19,393,473,211	20,650,379,019	22,786,046,702	1,256,905,808	6.48%	2,135,667,683	10.34%
<b>Doanh thu bán hàng</b>	26,829,107,373	44,473,576,179	37,702,819,735	17,644,468,806	65.77%	6,770,756,444	-15.22%
<b>Lợi nhuận từ HĐKD</b>	1,139,280,134	1,636,415,675	1,520,214,535	497,135,541	43.64%	116,201,140	-7.10%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	999,031,699	1,309,132,540	1,295,210,532	310,100,841	31.04%	13,922,008	-1.06%
<b>Số lao động hiện có</b>	29	32	35	3	10.34%	3	9.38%
<b>Thu nhập bình quân đầu người</b>	7,500,000	7,800,000	8,000,000	300,000	4.00%	200,000	2.56%

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của Hùng Cường

Qua bảng trên cho thấy, trong giai đoạn 2016– 2018, doanh thu của công ty có xu hướng không ổn định nhưng lợi nhuận lại tăng. Vốn chủ sở hữu tăng, nên thu nhập bình quân của lao động có xu hướng tăng, đời sống cán bộ công nhân viên được cải thiện với mức thu nhập tăng bình quân 2%- 4%. Thế mạnh hoạt động kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây là lĩnh vực kinh doanh thép, đây được coi là hướng phát triển phù hợp nên Công ty cần tập trung và đầu tư cho lĩnh vực này.

## 2.2.2 Phân tích khái quát tình hình tài chính qua báo cáo tài chính

### 2.2.2.1 Phân tích bảng cân đối kế

Bảng 2.2: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN PHẦN TÀI SẢN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		So sánh (2016/2017)			So sánh (2017/2018)		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	12,272,709,357	63.28%	13,406,613,716	64.92%	15,682,451,273	68.82%	1,133,904,359	9.24%	1.64%	2,275,837,557	16.98%	3.90%
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	550,887,886	4.49%	694,206,194	5.18%	608,492,768	3.88%	143,318,308	26.02%	0.69%	- 85,713,426	-12.35%	-1.30%
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	4,568,934,943	37.23%	5,691,502,233	42.45%	6,542,858,302	41.72%	1,122,567,290	24.57%	5.22%	851,356,069	14.96%	-0.73%
1. Phải thu của khách hàng	3,747,707,160	82.03%	4,823,772,975	84.75%	5,405,821,492	82.62%	1,076,065,815	28.71%	2.73%	582,048,517	12.07%	-2.13%
2. Trả trước cho người bán	287,001,000	6.28%	311,176,445	5.47%	410,831,940	6.28%	24,175,445	8.42%	-0.81%	99,655,495	32.03%	0.81%
3. Các khoản phải thu khác	534,226,783	11.69%	556,552,813	9.78%	606,204,870	9.27%	22,326,030	4.18%	-1.91%	49,652,057	8.92%	-0.51%
<b>III. Hàng tồn kho</b>	7,134,756,589	58.14%	6,995,290,987	52.18%	8,504,788,201	54.23%	139,465,602	-1.95%	-5.96%	1,509,497,214	21.58%	2.05%
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	18,129,939	0.15%	25,614,302	0.19%	26,312,002	0.17%	7,484,363	41.28%	0.04%	697,700	2.72%	-0.02%
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	18,129,939	100.00%	25,614,302	100.00%	27,312,002	103.80%	7,484,363	41.28%		1,697,700	6.63%	3.80%
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	7,120,763,854	36.72%	7,243,765,303	35.08%	7,103,595,429	31.18%	123,001,449	1.73%	-1.64%	- 140,169,874	-1.94%	-3.90%
<b>I. Tài sản cố định</b>	6,801,896,110	95.52%	6,913,311,653	95.44%	6,709,814,475	94.46%	111,415,543	1.64%	-0.08%	-203,497,178	-2.94%	-0.98%
1. Tài sản cố định hữu hình	5,762,760,735	84.72%	5,877,515,183	85.02%	5,674,018,005	84.56%	114,754,448	1.99%	0.29%	-203,497,178	-3.46%	-0.45%
2. Tài sản cố định vô hình	1,039,135,375	15.28%	1,035,796,470	14.98%	1,035,796,470	15.44%	3,338,905	-0.32%	-0.29%	-	0.00%	0.45%
<b>II. Tài sản đang dở dài hạn</b>	318,867,744	4.48%	330,453,650	4.56%	393,780,954	5.54%	11,585,906	3.63%	0.08%	63,327,304	19.16%	0.98%
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	318,867,744	100.00%	330,453,650	100.00%	393,780,954	100.00%	11,585,906	3.63%	0.00%	63,327,304	19.16%	0.00%
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	19,393,473,211	100.00%	20,650,379,019	100.00%	22,786,046,702	100.00%	1,256,905,808	6.48%	0.00%	2,135,667,683	10.34%	0.00%

❖ (Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2016 – 2018)

**❖ Phân tích biến động và cơ cấu tài sản**

- Tổng tài sản: Từ năm 2016 - 2018 tổng tài sản của doanh nghiệp tăng, cơ cấu tài sản cũng thay đổi. Tổng tài sản của doanh nghiệp tăng từ 19,393,473,211 đồng năm 2016 thành 20,650,379,019 đồng năm 2017 ( tăng 1,256,905,808 đồng tương đương với 6.48% ). Năm 2018 tăng thành 22,786,046,702 đồng so với năm 2017 (tăng 2,135,667,683 đồng tương đương với 10.34%). Trong đó:

- Tài sản ngắn hạn tăng từ 12,272,709,357 đồng năm 2016 (chiếm 63.28% tổng tài sản) lên thành 13,406,613,716 đồng năm 2017 (tăng 1,133,904,359 đồng tương đương với 9.24% ), tỷ trọng trong tổng tài sản tăng lên 1.64% . Năm 2018 tiếp tục có xu hướng tăng lên thành 15,682,451,273 đồng (tăng 2,275,837,557 đồng tương đương với 16.98% ) làm cho tỷ trọng trong tổng tài sản tăng 3.90%, cụ thể :

- Tiền và các khoản tương đương tiền có sự thay đổi qua các năm. Năm 2016 chỉ tiêu này là 550,887,886 đồng tương đương chiếm 4.49% trong tài sản ngắn hạn, năm 2017 chỉ tiêu này tăng nhẹ lên 694,206,194 đồng (tăng 143,318,308 đồng tương đương 26.02%) nhưng tỷ trọng trong tổng tài sản ngắn hạn tăng 0.69% . Sang năm 2018 chỉ tiêu này giảm còn 608,492,768 đồng (giảm 85,713,426 đồng tương đương 12.35% nên tỷ trọng trong tổng tài sản ngắn hạn giảm 1.30% .Tiền mặt dự trữ của công ty có xu hướng không ổn định, đây là lượng tiền được công ty sử dụng để mua hàng hoặc thanh toán một số khoản nợ đến hạn. Tỷ trọng tiền mặt của công ty chiếm từ 3% - 5%.

- Các khoản phải thu chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng tài sản ngắn hạn và có xu hướng tăng . Năm 2016 là 4,568,934,943 đồng ( tương đương chiếm tỷ trọng 37.23% trong tổng tài sản) , năm 2017 là 5,691,502,233 đồng có sự tăng vọt so với năm 2016 ( tăng 1,122,567,290 đồng tương đương 24.57% ) khiến tỷ trọng tăng 5,22% . Đến năm 2018 đã tăng nhẹ 851,356,069 đồng (tăng tương ứng với 2,22%), tỷ trọng giảm 0.73%. Công ty chưa có sự cải thiện có thể bị tình

trạng chiếm dụng vốn đồng thời làm lượng tiền và tương đương tiền giảm, ảnh hưởng khả năng thanh toán của Công ty.

- Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản vì vậy mà làm ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Theo như bảng số liệu ta thấy năm 2016 là 7,134,756,589 đồng chiếm 58.14% tỷ trọng tổng tài sản. Năm 2017 giảm còn 6,995,290,987 đồng (giảm 139,465,602 đồng tương đương 1.95%) khiến tỷ trọng giảm 5.96%. Năm 2018 có sự tăng thành 8,504,788,201 đồng (tăng 1,509,497,214 đồng tương đương 21.58%) tỷ trọng tăng 2.05% so với năm 2017

- Tài sản ngắn hạn khác của Công ty có xu hướng tăng năm 2016 là 18,129,939 đồng chiếm tỷ trọng 0.15%. Năm 2017 là 25,614,302 đồng (tăng 7,484,363 đồng tương đương 41.28%) tỷ trọng tăng 0,04%, năm 2018 là 26,312,002 đồng (tăng 697,700 đồng tương đương 2.72%) nhưng tỷ trọng giảm 0,02%.

Tài sản dài hạn có TSCĐ, TS dở dang dài hạn và nhưng chủ yếu TSCĐ.

- Tài sản cố định của Công ty trong năm 2016 là 6,801,896,110 đồng chiếm 95.52% trong tổng tài sản dài hạn. Năm 2017 chỉ tiêu này là 6,913,311,653 tăng 111,415,543 đồng (tương đương 1.64%) làm cho tỷ trọng trong tổng tài sản dài hạn giảm 0.08%. Sang năm 2018 chỉ tiêu này là 6,709,814,475 đồng giảm xuống 203,497,178 đồng (giảm 2.94%) làm tỷ trọng trong tổng tài sản dài hạn giảm xuống 0.98%. Như vậy, tỷ trọng của TSCĐ chiếm tỷ lệ khá cao, nhưng giảm cả về giá trị và tỷ trọng. Nguyên nhân là do công ty không đầu tư thêm tài sản mà lại giá trị lại giảm do khấu hao.

- Tài sản dở dang dài hạn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng tài sản dài hạn, từ năm 2016 đến năm 2017 có xu hướng tăng giảm không đều năm 2017 tăng 11,585,906 đồng tương đương 3.63% so với năm 2016 (tỷ trọng tăng 0.08%), đến năm 2018 tăng 393,780,954 đồng (tương ứng 19.16%) tỷ trọng tăng 0.98%

⇒ Qua phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ ta thấy tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp tương đối hợp lý vì việc tăng tài sản của doanh nghiệp thể

hiện quy mô của doanh nghiệp được mở rộng, đồng thời công ty tăng năng lực kinh doanh giảm tài sản không cần thiết nhằm sử dụng vốn có hiệu quả.

Tuy nhiên khoản phải thu còn chiếm tỷ trọng khá cao 37% - 42% dẫn đến tình trạng công ty đang bị chiếm dụng vốn

Bên cạnh đó lượng hàng tồn kho cũng chiếm tỉ lệ khá cao trong TSNH khoảng 52%-58%) đã ảnh hưởng không nhỏ tới khả năng sinh lời của vốn. Trong thời gian tới công ty cần có biện pháp để quản trị khoản phải thu và hàng tồn kho góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

**Bảng 2.3: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN PHẦN NGUỒN VỐN**

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		So sánh (2016/2017)			So sánh (2017/2018)		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	12,394,744,928	63.91%	13,132,855,777	63.60%	14,774,621,428	64.84%	738,110,849	5.96%	-0.32%	1,641,765,651	12.50%	1.24%
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	4,850,156,194	39.13%	3,011,902,314	22.93%	3,238,667,965	21.92%	1,838,253,880	-37.90%	-16.20%	226,765,651	7.53%	-1.01%
1.Vay ngắn hạn	4,224,538,865	87.10%	2,242,782,423	74.46%	2,553,441,805	78.84%	1,981,756,442	-46.91%	-12.64%	310,659,382	13.85%	4.38%
2.Phải trả cho người bán	94,923,418	1.96%	133,352,323	4.43%	225,000,000	6.95%	38,428,905	40.48%	2.47%	91,647,677	68.73%	2.52%
3.Người mua trả tiền trước	316,582,474	6.53%	360,184,134	11.96%	54,699,999	1.69%	43,601,660	13.77%	5.43%	305,484,135	-84.81%	-10.27%
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	155,577,131	3.21%	207,869,128	6.90%	173,389,011	5.35%	52,291,997	33.61%	3.69%	34,480,117	-16.59%	-1.55%
5.Các khoản phải trả ngắn hạn khác	58,534,306	1.21%	67,714,306	2.25%	232,137,150	7.17%	9,180,000	15.68%	1.04%	164,422,844	242.82%	4.92%
<b>II. Nợ dài hạn</b>	7,544,588,734	60.87%	10,120,953,463	77.07%	11,535,953,463	78.08%	2,576,364,729	34.15%	16.20%	1,415,000,000	13.98%	1.01%
1. Vay và nợ dài hạn	7,544,588,734	100.00%	10,120,953,463	100.00%	11,535,953,463	100.00%	2,576,364,729	34.15%	0.00%	1,415,000,000	13.98%	0.00%
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	6,998,728,283	36.09%	7,517,523,242	36.40%	8,011,425,274	35.16%	518,794,959	7.41%	0.32%	493,902,032	6.57%	-1.24%
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	6,998,728,283	100.00%	7,517,523,242	100.00%	8,011,425,274	100.00%	518,794,959	7.41%	0.00%	493,902,032	6.57%	0.00%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6,000,000,000	85.73%	6,000,000,000	79.81%	6,000,000,000	74.89%	-	0.00%	-5.92%	-	0.00%	-4.92%
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	998,728,283	16.65%	1,517,523,242	20.19%	2,011,425,274	25.11%	518,794,959	51.95%	3.54%	493,902,032	32.55%	4.92%
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	19,393,473,211	100.00%	20,650,379,019	100.00%	22,786,046,702	100.00%	1,256,905,808	6.48%	0.00%	2,135,667,683	10.34%	0.00%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2016 – 2018)

Nhân xét:

❖ Phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn

Tổng nguồn vốn năm 2017 so với năm 2016 tăng 1,256,905,808 đồng (tương đương tăng 6.48%), năm 2018 so với năm 2017 tăng 2,135,667,683 đồng (tương đương tăng 10.34%). Việc tăng nguồn vốn nói trên thể hiện quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tăng.

Tổng nguồn vốn tăng là do vốn chủ sở hữu năm 2017 so với năm 2016 tăng 518,794,959 đồng (tương đương 7.41%), năm 2018 so với năm 2017 tăng 493,902,032 đồng (tương đương tăng 6.57%). Và nợ phải trả năm 2017 so với năm 2016 tăng 738,110,849 đồng (tương đương tăng 5.96%) năm 2018 so với năm 2017 tăng 1,641,765,651 đồng (tương đương tăng 12.50%).

-Việc tăng vốn chủ sở hữu năm 2017 so với năm 2016 tăng 518,794,959 đồng (tương đương 7.41%), năm 2018 so với năm 2017 tăng 493,902,032 đồng (tương đương tăng 6.57%) điều này cho thấy công ty kinh doanh có lãi, đạt hiệu quả kinh doanh, có nhiều thuận lợi trong việc huy động vốn từ vốn chủ sở hữu.

-Nợ phải trả năm 2017 so với năm 2016 tăng 738,110,849 đồng (tương đương tăng 5.96%) năm 2018 so với năm 2017 tăng 1,641,765,651 đồng (tương đương tăng 12.50%)

. Do nợ dài hạn, năm 2017 so với năm 2016 tăng 2,576,364,729 đồng (tương đương tăng 34.15%) năm 2018 so với năm 2017 tăng 1,415,000,000 đồng (tương đương 13.98%). Bên cạnh đó nợ ngắn hạn năm 2017 so với năm 2016 giảm 1,838,253,880 đồng (tương đương 37.90%), năm 2018 so với năm 2017 lại tăng 226,765,651 đồng (tương đương tăng 7.53%). nguyên nhân chủ yếu do các khoản như: phải trả cho người bán tăng, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, người mua trả tiền trước, đây là những nguồn vốn mà công ty chiếm dụng

❖ Trong tổng nguồn vốn tỷ trọng nợ phải trả năm 2016 chiếm 63.91% năm 2017 chiếm 63.60% năm 2018 chiếm 64.84% (năm 2017 so với năm 2016 tỷ trọng giảm chiếm 0.32%, năm 2018 so với năm 2017 tỷ trọng tăng chiếm 1.24%). Trong khi đó vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng thấp năm 2016 chiếm



36.09% năm 2017 chiếm 36.40% năm 2018 chiếm 35.16% ( năm 2017 so với năm 2016 tỷ trọng tăng 0.32% , năm 2018 so với năm 2017 tỷ trọng giảm 1.24%). Như vậy, cả năm 2018, năm 2017 và năm 2016 về khả năng tài chính, mức độ tự chủ tài chính cao . Với cơ cấu nguồn vốn như trên thì mức độ an toàn tài chính cao, rủi ro tài chính thấp.

#### **2.2.2.2 Phân tích bảng kết quả hoạt động kinh doanh**

**Bảng 2.4: Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh**

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

stt	chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch 2016/2017		Chênh lệch 2017/2018		
					Số tiền 2016/2017	Tỷ lệ %	Số tiền 2017/2018	Tỷ lệ %	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26,829,107,373	44,473,576,179	37,702,819,735	17,644,468,806	65.77%	-	6,770,756,444	-15.22%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu							-	
3	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	26,829,107,373	44,473,576,179	37,702,819,735	17,644,468,806	65.77%	-	6,770,756,444	-15.22%
4	Giá vốn hàng bán	23,295,550,935	38,553,762,885	33,208,942,430	15,258,211,950	65.50%	-	5,344,820,455	-13.86%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,533,556,438	5,919,813,294	4,493,877,305	2,386,256,856	67.53%	-	1,425,935,989	-24.09%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	45,675,234	96,789,231	64,678,542	51,113,997		-	32,110,689	
7	Chi phí tài chính	1,235,599,217	2,801,599,764	1,841,522,668	1,566,000,547	126.74%	-	960,077,096	-34.27%
8	Chi phí bán hàng								
9	Chi phí quản lý kinh doanh	1,204,352,321	1,578,587,086	1,196,818,644	374,234,765	31.07%	-	381,768,442	-24.18%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,139,280,134	1,636,415,675	1,520,214,535	497,135,541	43.64%	-	116,201,140	-7.10%
11	Thu nhập khác	109,509,490		144,958,013	-	109,509,490		144,958,013	
12	Chi phí khác			46,159,383				46,159,383	
13	Lợi nhuận khác	109,509,490		98,798,630	-	109,509,490		98,798,630	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,248,789,624	1,636,415,675	1,619,013,165	387,626,051	31.04%	-	17,402,510	-1.06%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	249,757,925	327,283,135	323,802,633	77,525,210	31.04%	-	3,480,502	-1.06%
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	999,031,699	1,309,132,540	1,295,210,532	310,100,841	31.04%	-	13,922,008.00	-1.06%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2016 – 2018)

**Nhận xét:**

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của năm 2017 tăng 497,135,541 đồng tương đương 43.64% so với năm 2016, năm 2018 lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm 116,201,140 đồng so với năm 2017 (tương đương 7.10%)

- LNKTĐT năm 2017 so với năm 2016 tăng 387,626,051 đồng (tương đương 31.04%), năm 2018 giảm 17,402,510 đồng so với năm 2017 (tương đương 1.06%)

- LNKTST năm 2017 so với năm 2016 tăng 310,100,841 đồng (tương đương 31.04%). Năm 2018 giảm 13,922,008.00 đồng so với năm 2017 là (tương đương giảm 1.06%)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2017 tăng 17,644,468,806 đồng (tương đương tăng 65.77%) so với năm 2016 nhưng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018 giảm so với năm 2017 là 6,770,756,444 đồng (tương đương giảm 15,22%) , giá vốn hàng bán năm 2017 tăng 15,258,211,950 đồng (tương đương 65.50%) so với năm 2016, giá vốn hàng bán của năm 2018 giảm so với năm 2017 5,344,820,455 đồng (tương đương 15,22%).

- Tuy nhiên do doanh thu thuần và giá vốn hàng bán có xu hướng không đều lên làm cho lợi nhuận gộp từ bán hàng cũng thay đổi năm 2017 tăng 2,386,256,856 đồng (tương đương 67.53%) so với năm 2016 và năm 2018 giảm so với năm 2017 là 1,425,935,989 đồng ( tương đương 24,09%).

-.Chi phí tài chính năm 2017 tăng 1,566,000,547 đồng so với năm 2016 (tương đương tăng 126.74%), chi phí tài chính năm 2018 giảm so với 2017 là 960,077,096 đồng (tương đương 34.27%). Do tốc độ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp tăng nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu tài chính, chi phí tài chính nên làm cho lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm.

→ Qua Kết quả phân tích trên ta thấy năm 2017 với năm 2018 các khoản doanh thu và lợi nhuận của công ty tốt hơn, công ty nâng được các khoản doanh thu và nhu nhập sử dụng các chi phí có hiệu quả hơn.

### 2.2.2.3 Phân tích hiệu quả tài chính

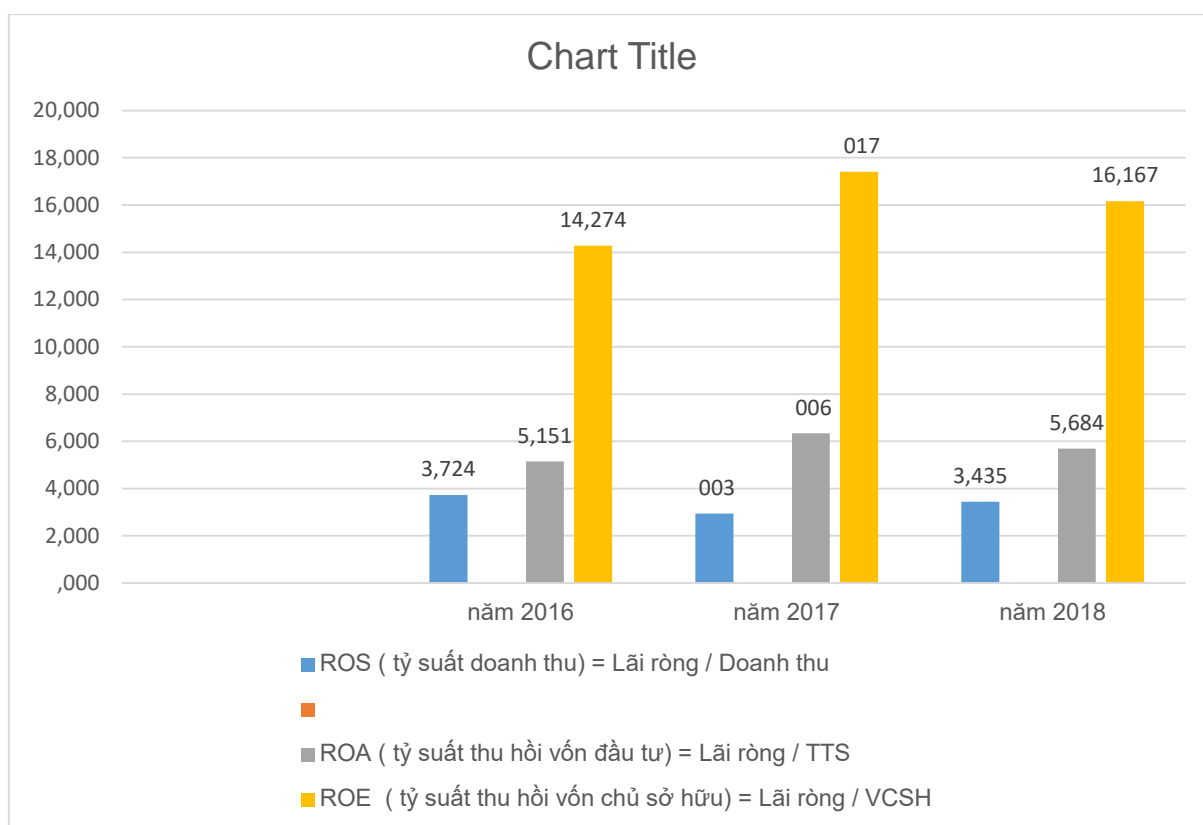
#### 2.2.2.3.1 Nhóm chỉ số về khả năng sinh lời

**Bảng 2.5: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính**

***Đơn vị : %***

Chỉ tiêu	năm 2016	năm 2017	năm 2018	Chênh lệch	Chênh lệch
				2017/2016	2018/2017
ROS ( tỷ suất doanh thu) = Lãi ròng / Doanh thu	3.72	2.94	3.44	-0.78	0.49
ROA ( tỷ suất thu hồi vốn đầu tư) = Lãi ròng / TTS	5.15	6.34	5.68	1.19	-0.66
ROE ( tỷ suất thu hồi vốn chủ sở hữu) = Lãi ròng / VCSH	14.27	17.41	16.17	3.14	-1.25

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2016 – 2018)



Biểu đồ 2.3: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính

Nhận xét:

**-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/DT (ROS):** Chỉ tiêu cho biết trong 100 đồng doanh thu có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Từ năm 2016-2018 công ty có tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần có xu hướng không ổn định. Cụ thể là tỷ suất lợi nhuận kế toán sau thuế trên doanh thu thuần trong 3 năm đã có sự thay đổi từ 3.72% năm 2016 xuống còn 2.94 % năm 2017 ( tương đương giảm 0.78%) và tăng thành 3,44% năm 2018( tương đương tăng 0.49%). Nguyên nhân là do năm 2017 công ty đang mở rộng sản xuất, doanh thu tăng nhưng giá vốn hàng bán tăng nên ROS giảm, nhưng đến năm 2018 công ty đã có biện pháp để kiểm soát chi phí góp phần tăng ROS.

**-Hiệu quả sử dụng tổng tài sản (ROA):** Hiệu quả sử dụng tổng tài sản phản ánh một 100 đơn vị tài sản tạo ra bao nhiêu đơn vị lợi nhuận sau thuế. Qua bảng trên ta thấy trong giai đoạn 2016-2018 hiệu quả sử dụng của tổng tài sản của công ty không đều trong trong 3 năm 2016 là 5.15 và năm 2017 là 6.34 đến năm 2018 là 5.68. Sự tăng lên của hệ số ROA chứng tỏ hiệu quả đầu tư

của doanh nghiệp tăng. Cụ thể trong năm 2016 thì 100 đồng tài sản bình quân đầu tư thì thu được 5.15 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2017 cứ 100 đồng tài sản bình quân đầu tư thì thu được 6.34 đồng tăng 1.19% so với 2016. Năm 2018 cũng với 100 đồng tài sản bình quân đầu tư doanh nghiệp thu được 5.68. đồng lợi nhuận sau thuế. Đây được coi là tín hiệu tốt của công ty, chứng tỏ công ty đã có những kế hoạch đầu tư hiệu quả

**-Hiệu quả sử dụng vốn chủ (ROE):** Chỉ tiêu này cho biết bình quân 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra trong kỳ thì doanh nghiệp thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Trong giai đoạn 2016 – 2018 hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu nói chung có xu hướng tăng, cụ thể: năm 2016 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân sử dụng trong kỳ mang lại 14.27 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2017 mang lại 17.41 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2018 đem lại 16.17 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân của sự tăng năm 2017 này là do lợi nhuận sau thuế của công ty giảm chậm hơn mức độ giảm của vốn chủ sở hữu., và giảm năm 2018 là do LNST của công ty giảm nhanh hơn mức độ giảm của vốn chủ sở hữu.

#### ***2.2.2.3.2 Nhóm các chỉ tiêu quản lý tài sản***

**Bảng 2.6: Các nhóm chỉ tiêu quản lý tài sản**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Chênh lệch 2017/2016</b>	<b>Chênh lệch 2018/2017</b>
Vòng quay của khoản phải thu	5.87	7.81	5.76	1.94	-2.05
Kì thu tiền bình quân	61.31	46.07	62.47	-15.24	16.40
Số vòng quay hàng tồn kho	3.27	5.51	3.90	2.25	-1.61
Số ngày một vòng quay hàng tồn kho	111.79	66.23	93.48	-45.56	27.25
Hiệu suất sử dụng vốn ngắn hạn	2.19	3.32	2.40	1.13	-0.91
Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn	3.77	6.14	5.31	2.37	-0.83
Vòng quay vốn kinh doanh ( Tổng Tài Sản )	3.83	5.92	4.71	2.08	-1.21
Vốn lưu động bình quân		12,839,661,536	14,544,532,494		1,704,870,958
Số vòng quay vốn lưu động		3,46	2,59		-0,87
Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động		103	139		36

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2016 – 2018)

Nhân xét:

➤ Vòng quay khoản phải thu và kỳ thu tiền:

- Số vòng quay khoản phải thu càng cao thể hiện tốc độ luân chuyển nợ phải thu càng nhanh, khả năng thu hồi nợ nhanh. Tỷ số vòng quay khoản phải thu cao hay thấp phụ thuộc vào chính sách bán chịu của doanh nghiệp. Qua bảng trên cho thấy vòng quay của các khoản phải thu không đều trong khi đó kỳ thu tiền bình quân mỗi năm cũng tăng giảm không đều. Cụ thể năm 2016 doanh nghiệp có khoản phải thu và số vòng quay khoản phải thu là 5.87 ngày, năm 2017 vòng quay tăng thành 7.81 tương đương kỳ thu tiền bình quân giảm 15.24 ngày còn 46.07 ngày năm 2017. Đến năm 2018, số vòng quay khoản phải thu còn 5.76 ngày, tương đương kỳ thu tiền bình quân là 62,47 ngày tăng 16.40 ngày so với 2017. Nhìn vào ta có thể thấy tốc độ luân chuyển nợ phải thu chưa có sự cải thiện cần đưa ra biện pháp để thu hồi nợ có hiệu quả.

➤ Vòng quay hàng tồn kho và kỳ luân chuyển hàng tồn kho:

- Trong năm 2016 trong kỳ hàng tồn kho quay được 3.27 vòng mỗi vòng quay mất 111.79 ngày, năm 2017 vòng tồn kho quay được 5.51 vòng và mỗi vòng quay mất 66.23 ngày, đến năm 2018 vòng quay hàng tồn kho giảm thành 3.90 vòng trong kỳ và mất 93.48 ngày để quay hết một vòng quay hàng tồn kho. Như vậy ta thấy năm 2018 so với năm 2016 thì hàng tồn kho đã quay nhiều vòng hơn nhưng số ngày quay vòng hàng tồn kho cao nguyên nhân chủ yếu là do hàng tồn kho của công ty cao.

Vậy vòng quay hàng tồn kho dài công ty cần có biện pháp để quản trị hàng tồn kho

➤ Hiệu suất sử dụng vốn ngắn hạn :

- Giai đoạn 2016 – 2018, có xu hướng tăng giảm không đều. Năm 2016 là 2.19 đến năm 2017 là 3.32 và năm 2018 là 2.40. Cho ta thấy được năm 2017 doanh nghiệp quản lý vốn hiệu quả nhưng đến 2018 thì doanh nghiệp quản lý vốn không hiệu quả cần có biện pháp điều chỉnh.

➤ Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn:



Nhìn chung có xu hướng tăng từ năm 2016-2017 từ 3.77% -5.31% Công ty đang quản lý nguồn vốn dài hạn có hiệu quả. Nhưng đến năm 2018 thì có sự sụt giảm còn 5,31% . Cần điều chỉnh cho phù hợp để quản lý nguồn vốn có hiệu quả

➤ Vòng quay toàn bộ vốn

Chỉ tiêu cho biết một đơn vị vốn sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đơn vị doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp càng cao, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của chủ doanh nghiệp. Tỷ số càng lớn càng thể hiện khả năng thu hồi vốn của doanh nghiệp nhanh hơn, tạo điều kiện hạn chế vốn dự trữ, bị chiếm dụng,...Hiệu suất sử dụng vốn của công ty có xu hướng tăng từ 3.83 vòng năm 2016 lên thành 5.92 vòng năm 2017 nhưng giảm còn 4.71 vòng trong năm 2018. Qua bảng trên cho thấy cùng một đồng vốn bỏ ra nhưng năm 2016 tạo ra 3.83 đồng doanh thu thuần còn năm 2017 tạo ra 5.92 đồng doanh thu thuần và năm 2018 là 4,71 đồng doanh thu thuần. Tổng vốn bình quân tăng lên và doanh thu thuần cũng tăng nhưng mức độ tăng của doanh thu thuần cao hơn mức độ tăng của vốn nên hiệu suất sử dụng tài sản tăng.

### 2.2.2.3.3 .Phân tích nhóm các chỉ số khả năng thanh toán

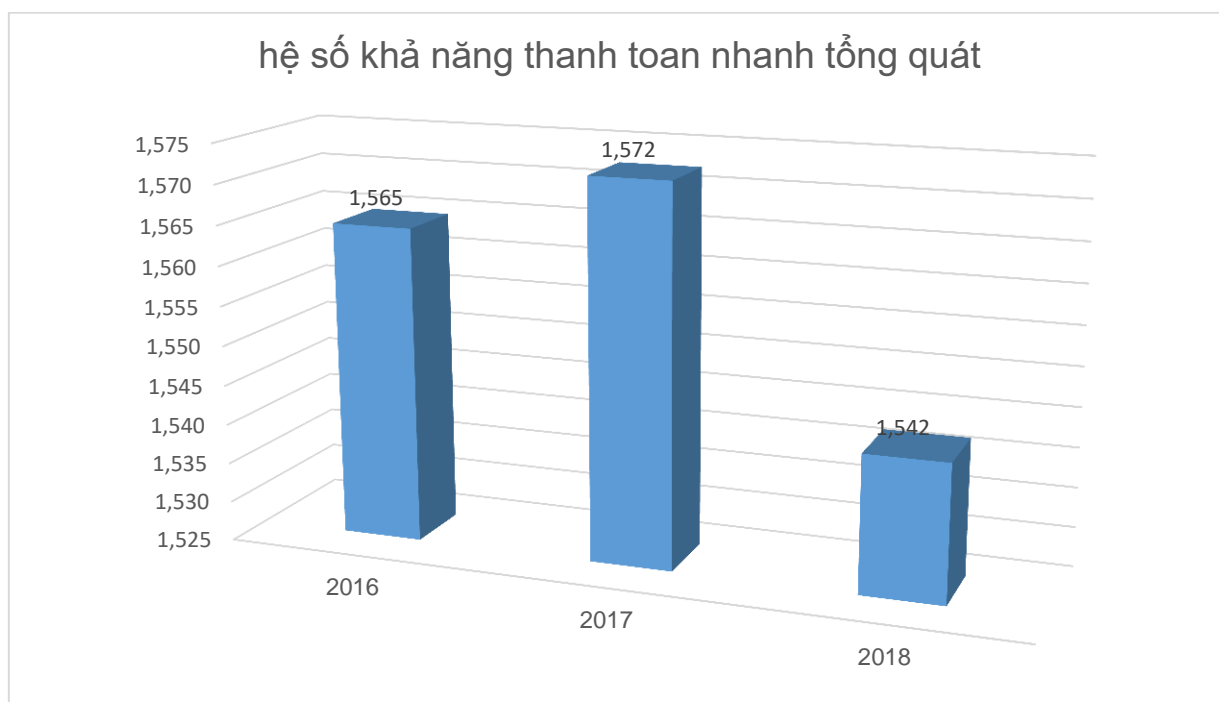
Nhóm các chỉ tiêu này rất được nhiều người quan tâm như các nhà đầu tư, người cho vay, nhà cung cấp...Phân tích tình hình thanh toán của doanh nghiệp là xem xét tình hình thanh toán giúp các nhà phân tích đánh giá được chất lượng hoạt động tài chính cũng như việc chấp hành kỷ luật thanh toán.

**Bảng 2.7 khả năng thanh toán**

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	Chênh lệch 2017/2016	Chênh lệch 2018/2017
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	1.56	1.57	1.54	0.01	-0.03
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	2.53	4.45	4.84	1.92	0.39
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0.11	0.23	0.19	0.12	-0.04

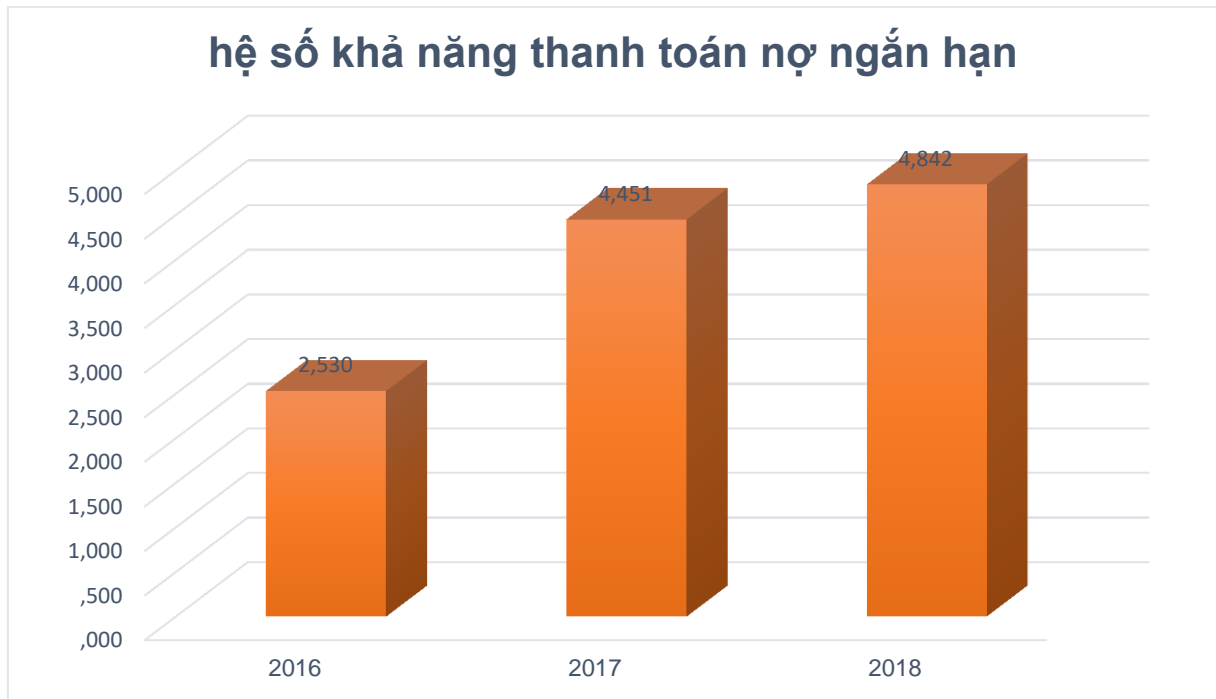
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: Ta thấy hệ số thanh toán tổng quát của công ty trong giai đoạn 2016 – 2018 có xu hướng giảm nhưng không đáng kể, cụ thể: năm 2016 là 1,56 lần, nghĩa là một đồng vốn vay được đảm bảo bằng 1,56 đồng tài sản. Hệ số này tăng thành 1,57 lần vào năm 2017 và còn 1,54 lần vào năm 2018. Điều đó cho thấy khả năng thanh toán của công ty có xu hướng giảm. Hệ số thay đổi theo các năm là do sự biến động của tổng tài sản và nợ phải trả, tổng tài sản và nợ phải trả có xu hướng tăng nhưng tốc độ tăng của nợ phải trả chậm hơn tốc độ tăng của tổng tài sản nên chỉ số khả năng thanh toán tổng quát giảm.

Biểu đồ: 2.4: Hệ số khả năng thanh toán nhanh tổng quát



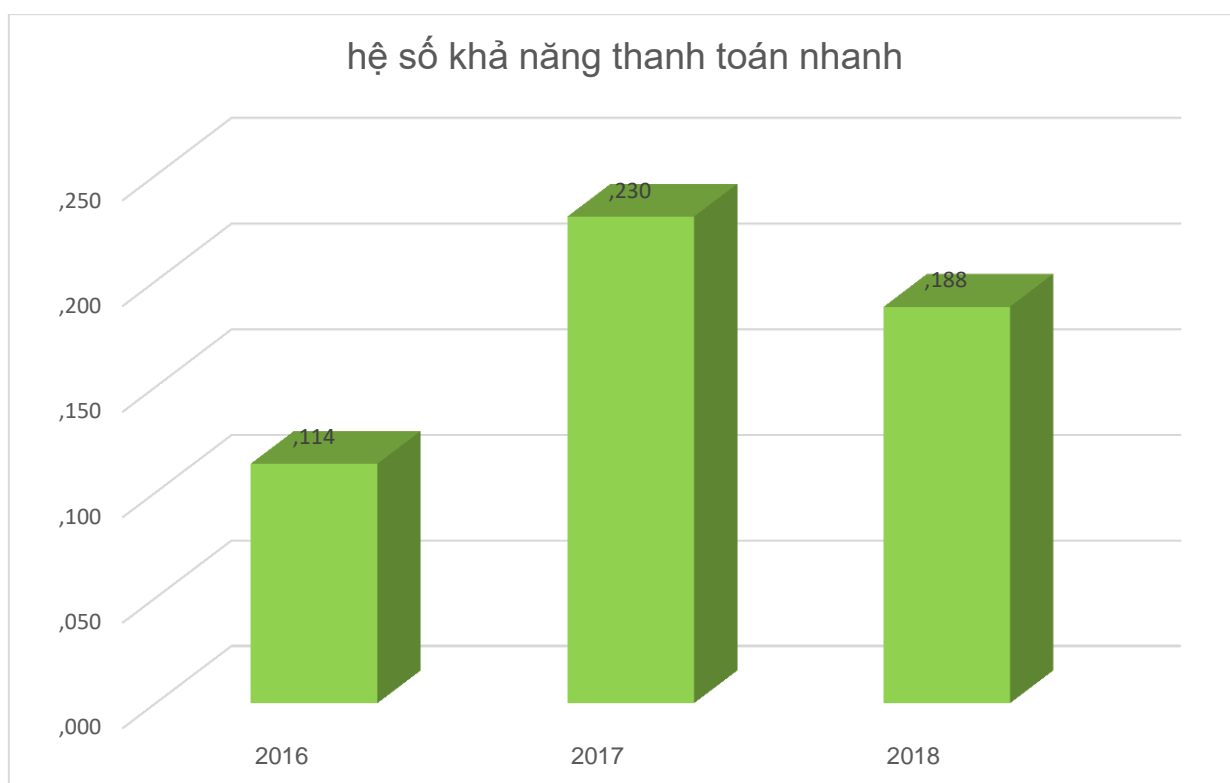
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: Qua 3 năm ta thấy chỉ số khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty tăng lên rõ rệt. Năm 2016 là 2,53 lần, năm 2017 là 4,45 lần và năm 2018 là 4,84 lần. Cho thấy công ty có khả năng thanh toán ngắn hạn tốt hơn

**Biểu đồ 2.5: Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn**



Khả năng thanh toán nhanh: Khả năng thanh toán nhanh trong giai đoạn 2016 – 2018 không đều. Năm 2016 là 0,11 lần, năm 2017 là 0,23 lần và năm 2018 là 0,19 lần. Hệ số khả năng thanh toán nhanh của công ty ở mức thấp hơn 1 điều này cho thấy được khả năng thanh toán nhanh của công ty thấp.

**Biểu đồ 2.6 : Hệ số khả năng thanh toán nhanh**



**2.2.2.3.4 Khả năng quản lý vốn**

Phân tích cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp nếu chỉ dừng ở việc phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn sẽ không thể hiện được chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh mà còn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp và tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp.

Các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu vốn và tình hình đầu tư của công ty trong giai đoạn 2016 – 2018 như sau:

**Bảng 2.8: Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn và tình hình đầu tư**

<i>Chỉ Tiêu</i>	<i>2016</i>	<i>2017</i>	<i>2018</i>	<i>Chênh lệch 2017/2016</i>	<i>Chênh lệch 2018/2017</i>
<i>Tài sản NH/Tổng tài sản</i>	<i>63.28%</i>	<i>63.28%</i>	<i>64.92%</i>	<i>0.0%</i>	<i>1.64%</i>
<i>Tài sản DH/Tổng tài sản</i>	<i>36.72%</i>	<i>36.72%</i>	<i>35.08%</i>	<i>0.0%</i>	<i>-1.64%</i>
<i>Nợ phải trả/TNV (Hv)</i>	<i>63.91%</i>	<i>63.91%</i>	<i>63.60%</i>	<i>0.0%</i>	<i>-0.32%</i>
<i>VCSH/TổngNV (Hc)</i>	<i>36.09%</i>	<i>36.09%</i>	<i>36.40%</i>	<i>0.0%</i>	<i>0.32%</i>

Hệ số vốn chủ (Hc) cho biết trong tổng nguồn vốn kinh doanh thì mức độ tham gia của vốn chủ như thế nào. Qua bảng trên cho thấy trong năm 2016 và 2017 công ty có hệ số vốn chủ đạt 36.09%. Điều này cho thấy về mặt tự chủ tài chính của công ty là thấp. Nhưng đến năm 2018 hệ số vốn chủ là 36.40% tăng không đáng kể. Ta thấy mức độ tự chủ về mặt tài chính của công ty thấp, là do lợi nhuận sau thuế của công ty tăng không đáng kể theo các năm. Do đó mức độ phụ thuộc vào tài chính của công ty cần được cải thiện.

Hệ số nợ (Hv): Ta thấy hệ số nợ của Công ty năm 2016 và 2017 là 63.91% nghĩa là cứ 1 đồng đầu tư cho tài sản thì có 63.91 đồng nợ. Năm 2018 tương ứng là 63.60% 1 đồng đầu tư cho tài sản thì có 63.60 đồng nợ. Sự biến động của hệ số nợ là do sự biến động của nợ phải trả và nguồn vốn của doanh nghiệp. Chỉ số cho thấy hệ số nợ của doanh nghiệp cao nên mức độ tự chủ về mặt tài chính thấp.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn cho thấy sự quan trọng của tài sản dài hạn trong tổng vốn và hoạt động của công ty, tỷ suất đầu tư vào TSDH năm 2016 và 2017 là 36.72% ; năm 2018 giảm còn 35.08%.

Tỉ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn vào tài sản dài hạn từ 63%-64% năm 2018.

**Bảng 2.9 : Phương trình dupont với tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh**

**Đơn vị : %**

	2016	2017	2018
ROA	14.27	17.41	16.17

Để phân tích rõ hơn tỷ suất sinh lời của tài sản , ta sử dụng mô hình Dupont .

Theo mô hình Dupont , khả năng sinh lời của tài sản là kết quả tổng hợp Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS) với số vòng quay của tài sản. Phân tích sự tác động của các nhân tố lên ROA ta có :

Năm 2016:  $ROA = 3.72 \% \times 3.83 = 14,322\%$

Năm 2017:  $ROA = 2.94 \% \times 5.92 = 17,40\%$

Năm 2018:  $ROA = 3.44\% \times 4,71 = 16,20\%$

- Ta thấy ROA năm 2017 so với năm 2016 tăng 3,16% là do ảnh hưởng của 2 nhân tố :

+ Do tỷ suất của doanh thu:

$$ROA_1 = (2.94 \% - 3,72\%) \times 5,92 = -4,61\%$$

+ Do vòng quay vốn của tổng tài sản

$$ROA_2 = ( 5.92 - 3.83) \times 3,72\% = 7,77\%$$

Tổng ảnh hưởng của hai nhân tố :  $ROA = ROA_1 + ROA_2 = 3,16\%$

- ROA năm 2018 so với năm 2017 giảm 1,80% là do ảnh hưởng của 2 nhân tố :

+ Do tỷ suất của doanh thu

$$ROA_1 = (3,44\% - 2,94\%) \times 4,71 = 2,355\%$$

+ Do vòng quay vốn của tổng tài sản

$$ROA_2 = (4,71 - 5,92) \times 3,44\% = -4,1624\%$$

Tổng ảnh hưởng của hai nhân tố :  $ROA = ROA_1 + ROA_2 = -1,80\%$

Như vậy tỷ suất sinh lời của tài sản năm 2017 của Công ty tăng lên 2,35% chủ yếu do vòng quay vốn tài sản tăng lên so với năm 2016 là . Chứng tỏ trong năm 2017 công ty đang dần kiểm soát chi phí . Năm 2018 tỷ suất sinh lời của tài sản lại giảm 1,80% chủ yếu do vòng quay tổng tài sản có sự giảm

### **PHẦN III: BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÙNG CƯỜNG**

#### **3.1 Đánh giá tình hình tài chính của công ty**

##### ***3.1.1 Những kết quả đạt được***

Qua việc phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình sử dụng vốn và tài sản của Công ty cho thấy :

- Tiền và các khoản tương đương của tiền chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản ngắn hạn. Cho thấy rằng doanh nghiệp đang giữ lượng tiền ổn định.

- Quy mô kinh doanh của công ty tăng từ năm 2016 – 2017 điều đó đã cho thấy quy mô hoạt động của Công ty càng được mở rộng, nhưng đến 2018 thì có sự thu nhỏ quy mô kinh doanh

- Chỉ số khả năng thanh toán của công ty được cải thiện :

- Hệ số vốn chủ tăng làm cho khả năng tự chủ về mặt tài chính của doanh nghiệp được cải thiện.

- Vốn chủ sở hữu tăng do lợi nhuận sau thuế tăng. Giá vốn hàng bán đang giữ ở mức ổn định.

##### ***3.1.2 Những hạn chế còn tồn tại***

Nhưng bên cạnh đó công ty cũng gặp phải nhiều khó khăn chung do tác động từ môi trường vĩ mô và các yếu tố khác của ngành. Những khó khăn mà công ty gặp phải là:

- Khả năng thanh toán nhanh cũng tăng trong giai đoạn 2016-2018. Hệ số khả năng thanh toán nhanh công ty ở mức thấp hơn 1 điều này cho thấy khả năng thanh toán nhanh thấp

- Hàng tồn kho vẫn có nhưng chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản ngắn hạn. Điều này cho thấy doanh nghiệp chưa quản lý tốt về hàng tồn đọng.

- Các khoản phải thu ngắn hạn có xu hướng tăng chiếm một tỷ trọng từ 25%-50% trong tài sản ngắn hạn

- Một số chi phí (chi phí quản lý doanh nghiệp), chi phí tài chính tăng lên làm ảnh hưởng tới lợi nhuận của doanh nghiệp.

### **3.1.3 Nguyên nhân của những hạn chế còn tồn tại.**

- Các khoản phải thu ngắn hạn cao chủ yếu là do các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu khác. Trong 3 năm đó công ty đang có những dự án mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và những khoản nợ ngắn hạn khách hàng chưa thanh toán kịp.

- Các chi phí tăng như chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp :

- Chi phí quản lý doanh nghiệp : chi phí điện nước ; Các dịch vụ mua ngoài dùng cho công tác quản lý như sửa chữa tài sản cố định ; Tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo tiền lương phải trả cho cán bộ nhân viên làm việc ở các phòng ban trong doanh nghiệp

..

## **3.2 Phương hướng nhiệm vụ kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.**

Với mục tiêu tiếp tục duy trì hoạt động hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh của Công ty; xây dựng Công ty trở thành một thực thể vững mạnh, có uy tín thương hiệu tại thị trường trong nước và khu vực.

-Xây dựng Công ty mạnh hơn, hiệu quả hơn trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu, sử dụng hợp lý các nguồn lực; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, liên kết cao hơn về tài chính và thị trường.

-Xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh giỏi.



-Thực hiện sắp xếp lại và thay đổi cơ cấu doanh nghiệp, tạo ra loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu, trong đó có đông đảo người lao động, để quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn, tài sản, tạo động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động cho doanh nghiệp.

-Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tốt nhất cho khách hàng.

Ngay từ những năm đầu hoạt động, Công ty Cổ phần thép Hùng Cường đã phát triển nhanh chóng và tự hào trở thành một công ty cung cấp dịch vụ, sắt thép có uy tín tại Việt Nam, đóng góp một phần không nhỏ vào nền công nghiệp của Việt Nam.

### **3.3 Phương hướng cải thiện tình hình tài chính của Công ty**

#### ***3.3.1 Giảm các khoản phải thu***

Các khoản phải thu là một loại tài sản của công ty tính dựa trên tất cả các khoản nợ, các giao dịch chưa thanh toán hoặc bất cứ nghĩa vụ tiền tệ nào mà các con nợ hay khách hàng chưa thanh toán cho công ty. Các khoản phải thu được kế toán của công ty ghi lại và phản ánh trên bảng cân đối kế toán, bao gồm tất cả các khoản nợ công ty chưa đòi được, tính cả các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán.

Hiện nay rất nhiều doanh nghiệp phải gánh chịu nhiều bất lợi do khách hàng của họ chậm hoặc không chịu trả nợ. Công ăn việc làm của người lao động cũng như sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào các khoản nợ đến hạn và các khoản doanh nghiệp cho khách hàng vay. Công ty Cổ phần thép Hùng Cường cũng vậy, để có thể tránh được tình trạng này, bạn với tư cách là một doanh nhân phải có các phương pháp quản lý các khoản phải thu một cách hợp lý. Sau đây là các phương pháp quản lý tốt các khoản phải thu:

- Thứ nhất cần phải hiểu rằng hiệu quả của hoạt động về các khoản phải thu không chỉ là trách nhiệm của bộ phận kế toán-tài chính trong công ty mà là sự phối hợp hoạt động giữa các bộ phận khác như bộ phận bán hàng, phòng kinh doanh, ban giám đốc. Yêu cầu khách hàng ký thoả thuận, quy định việc thanh toán bắt buộc phải thực hiện đúng hạn và nêu rõ mức phạt khách hàng phải chịu nếu thanh toán chậm. Luôn luôn lưu trữ dưới dạng tài liệu mọi giao dịch, liên hệ của bạn với khách hàng như email, thư, cuộc gọi,...

• Thứ hai là đánh giá và tìm cách cải thiện các quy trình liên quan đến hiệu quả khoản phải thu. Về cơ bản, có ba quy trình liên quan đến khoản phải thu là: chuyên tiền, quản trị tín dụng khách hàng và thu hồi nợ.

❖ Quản trị tín dụng của khách hàng: Doanh nghiệp cần có một chính sách tín dụng rõ ràng cho từng nhóm khách hàng. Cập nhật và theo dõi lịch sử tín dụng của khách hàng cũng giúp giảm việc trì hoãn thanh toán. Một số công ty đã sử dụng hệ thống cho điểm tín dụng và phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro, để quyết định có nên cho khách hàng tiếp tục sử dụng tín dụng của mình hay không.

❖ Thu hồi nợ : Doanh nghiệp xây dựng chính sách chiết khấu thanh toán hợp lý, linh động.

Các công ty nên chủ động liên hệ với khách hàng sớm để làm việc về các khoản phải thu thay vì chờ đến ngày hoá đơn hết hạn thanh toán. Điều này không chỉ giúp công ty quản lý tốt các khoản phải thu mà còn duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng.

Trong năm 2018, mặc dù đã thu được một số khoản nợ đọng song VLD của công ty còn bị chiếm dụng khá lớn, hàng hoá tồn kho còn nhiều. Điều đó cho thấy công tác bán hàng, thanh toán tiền hàng, thu hồi công nợ còn cần phải chặt chẽ hơn nữa. Công ty chưa đề ra các biện pháp khuyến khích khách hàng mua với số lượng lớn, thanh toán ngay từ đầu hoặc thanh toán nhanh. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng vốn bị chiếm dụng và ứ đọng là: Trong các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của công ty kí kết với khách hàng chưa có các điều kiện ràng buộc chặt chẽ về mặt thanh toán, về số tiền ứng trước, công ty chưa có các hình thức khuyến khích khách hàng thanh toán tiền hàng sớm và ngay khi giao hàng.

- Mở sổ chi tiết các khoản phải thu trong và ngoài công ty, thường xuyên đôn đốc để thu hồi đúng hạn và công ty cần có chính sách khuyến khích khách hàng thanh toán sớm, hoặc hợp tác với khách hàng trong việc giải quyết các khoản phải thu. Nếu có nhiều khách hàng mua chịu, sổ tài khoản kế toán phải ghi chi

tiết cho từng khách hàng được bao nhiêu và số tiền công ty còn phải thu hồi để từ các số chi tiết đó, công ty có thể lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi và có phương hướng xử lý.

- Ngoài ra, công ty nên chủ động liên hệ với khách hàng sớm để làm việc về các khoản phải thu thay vì chờ đến ngày hoá đơn hết hạn thanh toán. Điều này không chỉ giúp công ty quản lý tốt các khoản phải thu mà còn duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng.

Một số biện pháp cụ thể như :

- Chủ động thông báo thanh toán khi gần đến ngày thanh toán
- Gọi điện nhắc khách hàng và giục nợ với những khách hàng đến đến hạn hoặc quá hạn mà chưa trả với kì vọng thu về 50% vốn bỏ ra
- Với những khách hàng không đủ khả năng thanh toán có thể áp dụng cho khách trả định kì , chia nhỏ các khoản ra trả dần với kì vọng thu về 20%

⇒ Với kì vọng thu về 70% các khoản phải thu tương đương với 4,580,000,811 đồng , như vậy vòng quay hàng tồn kho sẽ tăng lên là 19,21 với kì thu tiền bình quân là 18,74 ngày Số vòng quay khoản phải thu càng cao thể hiện tốc độ luân chuyển nợ phải thu càng nhanh, khả năng thu hồi nợ nhanh. Tỷ số vòng quay khoản phải thu cao hay thấp phụ thuộc vào chính sách bán chịu của doanh nghiệp. Qua đó cho thấy vòng quay của các khoản phải thu tăng trong khi đó kỳ thu tiền bình quân giảm . Nhìn vào ta có thể thấy tốc độ luân chuyển nợ phải thu có sự cải thiện rõ rệt

### **3.3.2 Giảm thiểu các chi phí.**

Trong giai đoạn 2017 – 2018, các chi phí phải được giảm thiểu, điều này rất quan trọng đối với một doanh nghiệp. Vì vậy Công ty cần tập trung vào các công tác sau:

Hạn chế các thiệt hại về thiết bị sản xuất, kinh doanh: Thiệt hại về thiết bị ảnh hưởng đến chi phí kinh doanh theo hai cách. Thứ nhất, thiệt hại về thiết bị làm giảm năng suất trong khi thiết bị được sửa chữa.

Tùy vào tầm quan trọng đối với toàn bộ quy trình mà các phần bị hư hỏng có thể đẩy cả dây chuyền hoạt động của doanh nghiệp mất năng suất trong một khoảng thời gian. Thứ hai, thiệt hại về thiết bị sẽ tiêu tốn một khoản phí sửa chữa liên bao gồm tiền công sửa, thời gian sửa và các vật tư thay thế. Trong dài hạn, đảm bảo nhân viên làm đúng quy trình để tránh thiệt hại cho thiết bị có thể góp phần đáng kể vào việc tiết kiệm chi phí cho công ty. Trước khi xảy ra thiệt hại nghiêm trọng và tốn kém, doanh nghiệp cần thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng các thiết bị của mình để có thể thay thế bộ phận bị hỏng hóc.

Chi phí quản lý doanh nghiệp còn cao trong 3 năm 2016-2018, điều này cho thấy doanh nghiệp đang quản lý chi phí chưa được hiệu quả. Để kết quả sản xuất kinh doanh tốt đòi hỏi doanh nghiệp cần tối ưu chi phí quản lý doanh nghiệp. Cắt giảm chi phí để tối ưu hóa lợi nhuận là nhu cầu của mọi doanh nghiệp. Tuy nhiên, cắt giảm chi phí thường phải gánh chịu nhiều hậu quả khác, đôi khi còn lớn hơn nhiều so với chi phí vừa được cắt giảm. Vì vậy, cắt giảm chi phí thế nào cho hiệu quả là điều doanh nghiệp cần phải cân nhắc. Không phải chi phí nào cũng cần cắt giảm. Vì vậy, trước khi thực hiện cắt giảm chi phí, doanh nghiệp cần phải xác định “Cái gì mang lại giá trị cho khách hàng?”.

- Giảm các khoản phụ cấp không chính đáng đối với cán bộ nhân viên làm việc ở các phòng ban trong doanh nghiệp.
- Chi phí bằng tiền khác: chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí... cần được tiết kiệm cách tuyệt đối.

### ***3.3.3 Đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, giải phóng hàng tồn kho***

- Giá trị hàng tồn kho của công ty chiếm tỉ trọng đáng kể trong tổng VLD. Trong đó, hàng hoá tồn kho luôn chiếm tỉ lệ cao. Khối lượng hàng tồn kho bao giờ cũng tỷ lệ thuận với chi phí tồn kho, vấn đề đặt ra cho công ty là phải làm sao để giảm bớt chi phí tồn kho; khác với các doanh nghiệp khác công ty chuyên lắp đặt cho các dự án mang tầm cỡ quốc gia, để đảm bảo chất lượng sản phẩm theo đúng yêu cầu, khách hàng đặt hàng tại công ty, thì công ty phải ký kết hợp đồng

làm đại lý cho nhà cung cấp có tên tuổi. Để các nhà cung cấp cho chậm thanh toán, nhưng công ty phải chịu chi phí tồn kho lớn, nhất là trong những trường hợp nhập nhiều hàng cùng một lúc. Công ty lại chưa tính toán và tách riêng chi phí tồn kho cho từng nhóm hàng, để khắc phục hạn chế này công ty cần:

- Tính toán, lập kế hoạch xác định khối lượng hàng hoá tồn kho tối ưu để đảm bảo cho việc kinh doanh không bị gián đoạn mà vẫn giảm được chi phí tồn kho.
- Còn đối với hàng hoá tồn kho của công ty trong năm 2018 có giảm bớt nhưng vẫn chiếm tỷ lệ cao, điều đó không những làm tăng chi phí tồn kho mà còn làm giảm doanh thu. Tồn kho hàng hoá càng nhiều thì vốn của công ty bị ứ đọng và chậm luân chuyển. Để giải quyết tốt vấn đề này công ty luôn tổ chức hoạt động kinh doanh sao cho phù hợp với thời gian đã ký kết theo hợp đồng với khách hàng, tính toán thời gian giao hàng hợp lý giữa các đơn đặt hàng khi được ký kết hợp đồng mới, đồng thời hỗ trợ các biện pháp hỗ trợ tiêu thụ khác như: thông qua quảng cáo, tuyên truyền để khách hàng nắm rõ hơn về hoạt động kinh doanh và sản phẩm của công ty; Quảng cáo thông qua catalogue là một biện pháp rẻ tiền và khá hữu hiệu, catalogue in và trình bày đẹp, giới thiệu những nét khái quát nhất về công ty, đặc biệt là giới thiệu chi tiết có ảnh minh họa các loại sản phẩm của công ty kèm theo để khách hàng biết và lựa chọn.

Một số biện pháp cụ thể như ;

- Đẩy mạnh marketing hàng hóa nhất là với hàng tồn kho
  - Đưa ra các khuyến mãi hay ưu đãi với lô hàng tồn kho
  - Ưu tiên thúc đẩy bán hàng tồn kho còn nhiều trước
  - Cần sắp xếp thời gian giao hàng cũng như sản xuất giữ các lô hàng tránh tình trạng tồn kho
- ⇒ Với kì vọng bán được 65% hàng tồn kho tương đương với 6,303,684,971 đồng , như vậy số vòng quay hàng tồn kho sẽ tăng thành 9,78 vòng , số ngày quay vòng hàng tồn kho cũng giảm còn 37,32 ngày chứng tỏ công ty đã và đang giải quyết vấn đề hàng tồn kho cao một cách hiệu quả

### **3.3.4. Cải thiện khả năng thanh toán**

Như ta đã thấy trong phần thực trạng khả năng thanh toán của Hùng Cường hiện không được lành mạnh và có xu hướng giảm nhất là khả năng thanh toán tổng quát cụ thể là năm 2016 là 1,84 đến năm 2018 là 1.76 do đó cần đặt ra trước mắt là làm sao tăng khả năng thanh toán của công ty lên nhanh chóng để tránh rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán vì trước mắt công ty phải thanh toán phát sinh từ nợ ngắn hạn. Để giải quyết vấn đề này có các biện pháp tức thời như sau:

- Nhanh chóng thu hồi các khoản phải thu đồng thời tăng lượng tiền mặt. Công ty phải tiến hành ngay các biện pháp thu hồi nợ để thu hồi các khoản phải thu tránh tình trạng các khoản phải thu chiếm tỉ trọng quá lớn gây ứ đọng vốn như hiện nay. Việc thu hồi nợ cần bắt đầu từ các khoản có giá trị lớn trước sau đó đến các khoản nhỏ sau nhưng cũng cần đặc biệt lưu ý đến các khoản quá hạn hay có thời gian lâu ngày cần có biện pháp đôn đốc thu hồi nợ thường xuyên tránh trường hợp chây ỳ dầy ra khiến tình hình trở nên phức tạp. Thêm vào đó để nâng cao hiệu quả của việc thu hồi nợ công ty nên áp dụng mức lãi phạt nặng hơn tùy theo từng thời gian quá hạn của khoản nợ, điều này sẽ khiến khách hàng tích cực hơn trong việc trả nợ cho công ty, làm được điều này công ty sẽ có thể ứng phó tốt hơn với các khoản nợ đến hạn của mình.

## **KẾT LUẬN**

Phân tích tài chính doanh nghiệp giúp doanh nghiệp có cơ sở để đề ra các định hướng trong tương lai, bên cạnh đó giúp những đối tượng liên quan tới doanh nghiệp biết rõ hơn về tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua những phân tích cụ thể về số liệu, nguyên nhân và đưa ra những giải pháp giúp cho các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp nhìn ra được điểm mạnh để phát huy, chỉ ra được điểm yếu để khắc phục. Ngoài ra kết quả từ việc phân tích này còn giúp các nhà đầu tư đưa ra các quyết định tài chính, giúp họ có quyết định đúng đắn và chính xác hơn.

Trong giai đoạn năm 2016-2018 Công ty Cổ phần THÉP HÙNG CƯỜNG đã đạt được nhiều thành tích nhất định như: Doanh thu đạt được của công ty là tương đối cao, quy mô sản xuất được mở rộng. Nhưng bên cạnh đó công ty cũng gặp phải không ít khó khăn khi các chi phí tăng cao khiến lợi nhuận giảm mạnh, hàng tồn kho cao và các khoản phải thu ca ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty .

Trong giai đoạn tới công ty cần phải cố gắng nỗ lực hơn nữa để giải quyết một số vấn đề khó khăn đang gặp phải bằng cách (1) Giảm các khoản phải thu; (2) Giảm thiểu các chi phí và (3) Giảm hàng tồn kho .